# KÍ HIỆU CHUNG

## CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN

### Phân tầng địa hình

3143 Điểm độ cao
77 Điểm độ sâu
Đèo, hang động
Sông, thác
Kênh đào
Sông ngầm, hồ

Đầm lầy
Bãi cát
Bãi cát ngầm
San hô
Dòng biển nóng
Dòng biển lạnh

### Khoáng sản

Dầu mỏ
Khí tự nhiên
Than đá
Than nâu
Than bùn
Uranium
Sắt
Crôm
Mangan
Titan
Đồng
Thiếc
Bôxit
Chì - kẽm
Vàng
Apatit
Pirit
Đá quý
Đá vôi xi măng
Sét, cao lanh
Cát thuỷ tinh
Nước khoáng
Mangan
Titan
Vonphram
Môlipđen
Đồng
Thiếc
Bôxit
Niken
Antimoan
Thuỷ ngân
Asen
Chì - kẽm
Vàng
Đất hiếm
Apatit
Pirit
Graphit
Atbet
Mica
Đá axit
Đá vôi xi măng
Sét, cao lanh
Đá quý
Cát thuỷ tinh
Nước khoáng

## CÔNG NGHIỆP

### Trung tâm công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp - theo giá thực tế năm 2007 ( đơn vị : nghìn tỉ đồng )

Trên 120
Từ trên 40 đến 120
Từ 9 đến 40
Dưới 9

### Khai thác khoáng sản

Dầu mỏ
Khí tự nhiên
Than đá
Than nâu
Sắt
Crôm
Mangan
Titan
Đồng
Thiếc
Bôxit
Chì - kẽm
Vàng
Apatit
Pirit
Đá quý
Đá vôi xi măng
Sét, cao lanh
Cát thuỷ tinh
Nước khoáng

### Các ngành công nghiệp

Nhà máy nhiệt điện
Nhà máy thủy điện
Luyện kim đen
Luyện kim màu
Cơ khí
Sản xuất ôtô
Đóng tàu
Điện tử
Hóa chất, phân bón
Sản xuất vật liệu xây dựng
Khai thác, chế biến lâm sản
Sản xuất giấy, xenlulô
Dệt, may
Chế biến nông sản

## NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Vùng trồng cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp hàng năm
Vùng trồng cây công nghiệp lâu năm
Rừng đặc dụng và rừng phòng hộ
Vùng nông lâm kết hợp
Mặt nước nuôi trồng thủy sản
Vùng đánh bắt hải sản

### Trồng trọt

Lúa
Ngô
Mía
Lạc
Cây ăn quả
Đậu tương
Cà phê
Chè
Thuốc lá
Điều
Hồ tiêu
Dừa
Cao su
Bông

### Chăn nuôi

Trâu
Bò
Lợn
Gà
Vịt

## CÁC YẾU TỐ KHÁC

| Các cấp hành chính | TỈ LỆ 1 : 3 000 000 | TỈ LỆ 1 : 6 000 000 | TỈ LỆ 1 : 9 000 000 | TỈ LỆ 1 : 18 000 000 |
|---|---|---|---|---|
| Thủ đô | ◉ HÀ NỘI | ◉ HÀ NỘI | ◉ HÀ NỘI | ◉ HÀ NỘI |
| Thành phố trực thuộc trung ương | ◎ CẦN THƠ | ◎ Cần Thơ | ○ Cần Thơ | ○ Cần Thơ |
| Thành phố | ⊙ NHA TRANG | ⊙ Nha Trang | ○ Nha Trang | |
| Thị xã | ○ LAI CHÂU | | | |
| Điểm dân cư khác | ○ Lũng Cú | ○ Lũng Cú | | |
| Tên tỉnh | BẮC NINH | BẮC NINH | BẮC NINH | BẮC NINH |

Biên giới quốc gia
Địa giới tỉnh
Ranh giới miền tự nhiên
Ranh giới vùng kinh tế
Đường sắt
13 Đường ôtô, số đường
Sân bay, cảng
Hữu Nghị Cửa khẩu quốc tế
An Giang Khu kinh tế cửa khẩu
Vân Phong Khu kinh tế ven biển

### Các chữ viết tắt

*BĐ* : Bán đảo
*CC* : Cánh cung
*CN* : Cao nguyên
*Cg* : Cảng
*D* : Dãy
*Đ* : Đảo
*N* : Núi
*QĐ* : Quần đảo
*SN* : Sơn nguyên
*K* : Kênh
*S* : Sông
*V* : Vịnh

Đường HCM : Đường Hồ Chí Minh

# VIỆT NAM TRONG ĐÔNG NAM Á

TỈ LỆ 1: 50 000 000

(Các tỉnh và thành phố đánh số trên bản đồ theo số thứ tự trong bảng thống kê các đơn vị hành chính ở cuối trang)

| SỐ THỨ TỰ | ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH | DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (km²) | DÂN SỐ 2008 (nghìn người) |
|---|---|---|---|
| 1 | AN GIANG | 3 536,8 | 2 250,6 |
| 2 | BÀ RỊA - VŨNG TÀU | 1 987,4 | 961,2 |
| 3 | BẠC LIÊU | 2 585,3 | 829,3 |
| 4 | BẮC GIANG | 3 827,4 | 1 628,4 |
| 5 | BẮC KẠN | 4 859,4 | 308,9 |
| 6 | BẮC NINH | 822,7 | 1 022,5 |
| 7 | BẾN TRE | 2 360,2 | 1 360,3 |
| 8 | BÌNH DƯƠNG | 2 695,2 | 1 072,0 |
| 9 | BÌNH ĐỊNH | 6 039,6 | 1 592,6 |
| 10 | BÌNH PHƯỚC | 6 874,6 | 835,3 |
| 11 | BÌNH THUẬN | 7 810,4 | 1 188,5 |
| 12 | CÀ MAU | 5 331,6 | 1 251,2 |
| 13 | CAO BẰNG | 6 724,6 | 528,1 |
| 14 | CẦN THƠ * | 1 401,6 | 1 171,1 |
| 15 | ĐÀ NẴNG * | 1 283,4 | 818,3 |
| 16 | ĐẮK LẮK | 13 125,4 | 1 777,0 |
| 17 | ĐẮK NÔNG | 6 515,3 | 431,0 |
| 18 | ĐIỆN BIÊN | 9 562,9 | 475,6 |
| 19 | ĐỒNG NAI | 5 903,4 | 2 290,2 |
| 20 | ĐỒNG THÁP | 3 375,4 | 1 682,7 |
| 21 | GIA LAI | 15 536,9 | 1 188,5 |
| 22 | HÀ GIANG | 7 945,8 | 705,1 |
| 23 | HÀ NAM | 859,6 | 834,1 |
| 24 | HÀ NỘI * | 3 348,5 | 6 116,2 |
| 25 | HÀ TĨNH | 6 025,6 | 1 307,3 |
| 26 | HẢI DƯƠNG | 1 654,2 | 1 745,3 |
| 27 | HẢI PHÒNG * | 1 522,1 | 1 845,9 |
| 28 | HẬU GIANG | 1 601,1 | 808,5 |
| 29 | HOÀ BÌNH | 4 595,3 | 817,7 |
| 30 | HƯNG YÊN | 923,4 | 1 167,1 |
| 31 | KHÁNH HOÀ | 5 217,6 | 1 162,1 |
| 32 | KIÊN GIANG | 6 346,3 | 1 727,6 |
| 33 | KON TUM | 9 690,5 | 401,5 |
| 34 | LAI CHÂU | 9 112,3 | 335,3 |
| 35 | LẠNG SƠN | 8 327,6 | 759,0 |
| 36 | LÀO CAI | 6 383,9 | 602,3 |
| 37 | LÂM ĐỒNG | 9 772,2 | 1 206,2 |
| 38 | LONG AN | 4 493,8 | 1 438,8 |
| 39 | NAM ĐỊNH | 1 652,3 | 1 990,4 |
| 40 | NGHỆ AN | 16 499,0 | 3 131,0 |
| 41 | NINH BÌNH | 1 388,7 | 936,3 |
| 42 | NINH THUẬN | 3 358,0 | 583,4 |
| 43 | PHÚ THỌ | 3 528,1 | 1 364,7 |
| 44 | PHÚ YÊN | 5 060,6 | 885,5 |
| 45 | QUẢNG BÌNH | 8 065,3 | 857,8 |
| 46 | QUẢNG NAM | 10 438,4 | 1 492,1 |
| 47 | QUẢNG NGÃI | 5 152,7 | 1 302,6 |
| 48 | QUẢNG NINH | 6 099,0 | 1 109,6 |
| 49 | QUẢNG TRỊ | 4 744,3 | 635,7 |
| 50 | SÓC TRĂNG | 3 311,8 | 1 301,7 |
| 51 | SƠN LA | 14 174,4 | 1 036,5 |
| 52 | TÂY NINH | 4 049,3 | 1 058,5 |
| 53 | THÁI BÌNH | 1 559,2 | 1 827,9 |
| 54 | THÁI NGUYÊN | 3 534,4 | 1 149,1 |
| 55 | THANH HOÁ | 11 134,7 | 3 712,5 |
| 56 | THỪA THIÊN - HUẾ | 5 065,3 | 1 150,8 |
| 57 | TIỀN GIANG | 2 484,2 | 1 742,1 |
| 58 | TP. HỒ CHÍ MINH * | 2 095,6 | 6 611,6 |
| 59 | TRÀ VINH | 2 295,1 | 1 062,0 |
| 60 | TUYÊN QUANG | 5 870,4 | 746,9 |
| 61 | VĨNH LONG | 1 479,1 | 1 069,1 |
| 62 | VĨNH PHÚC | 1 231,8 | 1 014,5 |
| 63 | YÊN BÁI | 6 899,5 | 750,2 |

* : Thành phố trực thuộc trung ương

Số liệu theo Niên giám Thống kê 2008 của Nhà xuất bản Thống kê (Tổng cục Thống kê) xuất bản năm 2009.

TỈ LỆ 1: 6 000 000

60 30 0 60 120 180 240 300 km

104⁰ 108⁰ 112⁰ 116⁰

20⁰ 16⁰ 12⁰ 8⁰

CAO NGUYÊN VÂN QUÝ
Lũng Cú
SN. ĐỒNG VĂN
Hà Giang
2419
N. Tây Côn Lĩnh
3076
N. Pu Si Lung
1853
N. Khoan La San
Lào Cai
3143
Lai Châu
N. Phanxipăng
1886
Đ. PU LEN ĐINH
ĐẤY HOÀNG LIÊN SƠN
MẠCH ĐẤY CON VOI
Cao Bằng
Bắc Kạn
Tuyên Quang
1591
N. Tam Đảo
Thái Nguyên
Lạng Sơn
1541
N. Mẫu Sơn
Yên Bái
2985
N. Phu Luông
Sơn La
Điện Biên Phủ
ĐẤY PU SAM SAO
1897
CAO NGUYÊN SƠN LA
CAO NGUYÊN MỘC CHÂU
Việt Trì
ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ
Bắc Giang
HÀ NỘI
Hòa Bình
Hải Phòng
Sầm Nưa
CAO NGUYÊN HỦA PHAN
Nam Định
Ninh Bình
Luông Phabang
CAO NGUYÊN XIÊNG KHOẢNG
2452
N. Phu Hoạt
Quỳ Châu
Thanh Hoá
hòn Mê
Đ. Biển Sơn
2711
N. Pu Xai Lai Leng
V. ĐIỂN CHÂU
Vinh
Hà Tĩnh
N. Rào Cỏ
2285
VIÊNG CHĂN
Nong Khai
TRƯỜNG SƠN
Đồng Hới
đảo Cồn Cỏ
Đông Hà
Xavannakhet
CAO NGUYÊN
Huế
CAO NGUYÊN TÀ ÔI
CORAT
THÁI LAN
Ubon
Pắc Xế
CAO NGUYÊN BOLOVEN
Corat
Đà Nẵng
Tam Kỳ
Quảng Ngãi
2598
N. Ngọc Linh
CAO NGUYÊN KON TUM
Kon Tum
N. Kon Ka Kinh
1761
CAO NGUYÊN PLEIKU
Pleiku
Quy Nhơn
Xtưng Treng
DÃY ĐĂNG RÈCH
êm Riệp
Battambang
CAMPUCHIA
CAO NGUYÊN ĐẮK LẮK
Tuy Hoà
Buôn Ma Thuột
2051
N. Vọng Phu
N. Chư Yang Sin
2405
N. Nam Decbri
1580
Nha Trang
CAO NGUYÊN MƠ NÔNG
CAO NGUYÊN LÂM VIÊN
Đà Lạt
Công Pông Chàm
1744
N. Bà Rá
736
PHNÔM KRA VANH
PHNÔM PÊNH
632
Đồng Xoài
CAO NGUYÊN DI LINH
Phan Rang - Tháp Chàm
Tây Ninh
Biên Hoà
TP. Hồ Chí Minh
Phan Thiết
Xihanucvin
Hà Tiên
BẰNG Tân An
Mỹ Tho
Bà Rịa
Vũng Tàu
Bến Tre
đảo Phú Quốc
Rạch Giá
Cần Thơ
Trà Vinh
Sóc Trăng
NAM BỘ
Bạc Liêu
Cà Mau
Năm Căn
Xóm Mũi
VỊNH THÁI LAN
VỊNH BẮC BỘ
TRUNG QUỐC
Nam Ninh
Quảng Châu
Hồng Công
Móng Cái
mũi Ngọc
đảo Vĩnh Thực
Trạm Giang
BĐ. Cái Bầu
Hạ Long
QĐ. Cô Tô
đảo Cát Bà
VỊNH HẠ LONG
BĐ. Lôi Châu
eo Quỳnh Châu
Đ. Bạch Long Vĩ
đảo Hải Nam
đảo Hoàng Sa
quần đảo Hoàng Sa (Việt Nam)
bãi Đá Bắc
đảo Cây
đảo Bắc
đảo Trung
đảo Tây
đảo Nam
đảo Ốc Hoa
đảo Hữu Nhật
bãi Xà Cừ
đá Tháp
đảo Phú Lâm
đảo Linh Côn
đảo Quang Ánh
Đ. Duy Mộng
Đ. Quang Hoà
đá Chim Én
đá Lồi
đảo Bạch Quy
đảo Tri Tôn
đá Bông Bay
bãi Ốc Tai Voi
quần đảo Trường Sa (huyện Trường Sa - tỉnh Khánh Hoà - Việt Nam)
đảo Trường Sa Đông
đảo Trường Sa
đá Tây
đá Đông
đá Lát
đá Phan Vinh
đá Châu Viên
đá Tốc Tan
đá Núi Le
đá Ngọc Bích
đá Công Đo
đá Tiên Nữ
đá Núi Mon
đá Chữ Thập
đá Gạc Ma
đá Suối Ngọc
bãi Thuyền Chài
đá Sâu
bãi Thám Hiểm
đá Kì Vân
đảo An Bang
bãi Kiêu Ngựa
đá Suối Cát
đá Hoa Lau
đá Sác Lốt
bãi Phúc Tần
bãi Phúc Nguyên
bãi Huyền Trân
bãi Vũng Mây
bãi Quế Đường
bãi Tư Chính
bãi Cảnh Dương
bãi Đông Sơn
đảo Song Tử Đông
đảo Song Tử Tây
đá Nam
bãi Đinh Ba
đá Hoài Ân
đảo Thị Tử
đá An Lão
đảo Bến Lạc
đá Xu Bi
đá Cá Nhám
Đ. Bình Nguyên
Đ. Vĩnh Viễn
bãi An Nhơn
đảo Loại Ta
bãi Hải Sâm
bãi Bàn Than
đảo Ba Bình
đá Núi Thi
đá Đèn Cây Cỏ
đá Ga Ven
đảo Sơn Ca
đảo Nam Yết
đá Lục Giang
đá Long Hải
đá Lớn
đá Lạc
đá Ba Đầu
đảo Sinh Tồn
Đ. Sinh Tồn Đông
đá Vành Khăn
đá Cô Lin
đá Ninh Hoà
đá Len Đao
bãi Cỏ Mây
bãi Sa Bin
đá Chữ Thập
đá Gạc Ma
bãi Cái Mép
đá Suối Ngọc
bãi Suối Ngà
bãi Phú Mĩ
bãi Đối Mới
bãi Tràng Khuyết
đảo Palaoan
đảo Balabac
eo Balabac
đảo Banggi
đảo Balambangan
PHILIPPIN
MALAIXIA
đảo Calimantan
BRUNÂY
BANĐA XÊRI BÊGAOAN
4100
N. Kinabulu
bán đảo Malacca
MALAIXIA
bãi Lucônia Bắc (MALAIXIA)
bãi Lucônia Nam (MALAIXIA)
đảo Laut (INĐÔNÊXIA)
MANG BIỂN BOOCNÉO - PALAOAN
BIỂN ĐÔNG
Trên 2500m
2500
2000
1500
1000
500
200
50
0
20
50
100
200
1000
1500
2000
4000
Dưới 4000m
PHÂN TẦNG ĐỘ CAO
PHÂN TẦNG ĐỘ SÂU
TỈ LỆ 1: 6 000 000
60 30 0 60 120 180 240 300 km

# ĐỊA CHẤT BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC VÙNG KẾ CẬN

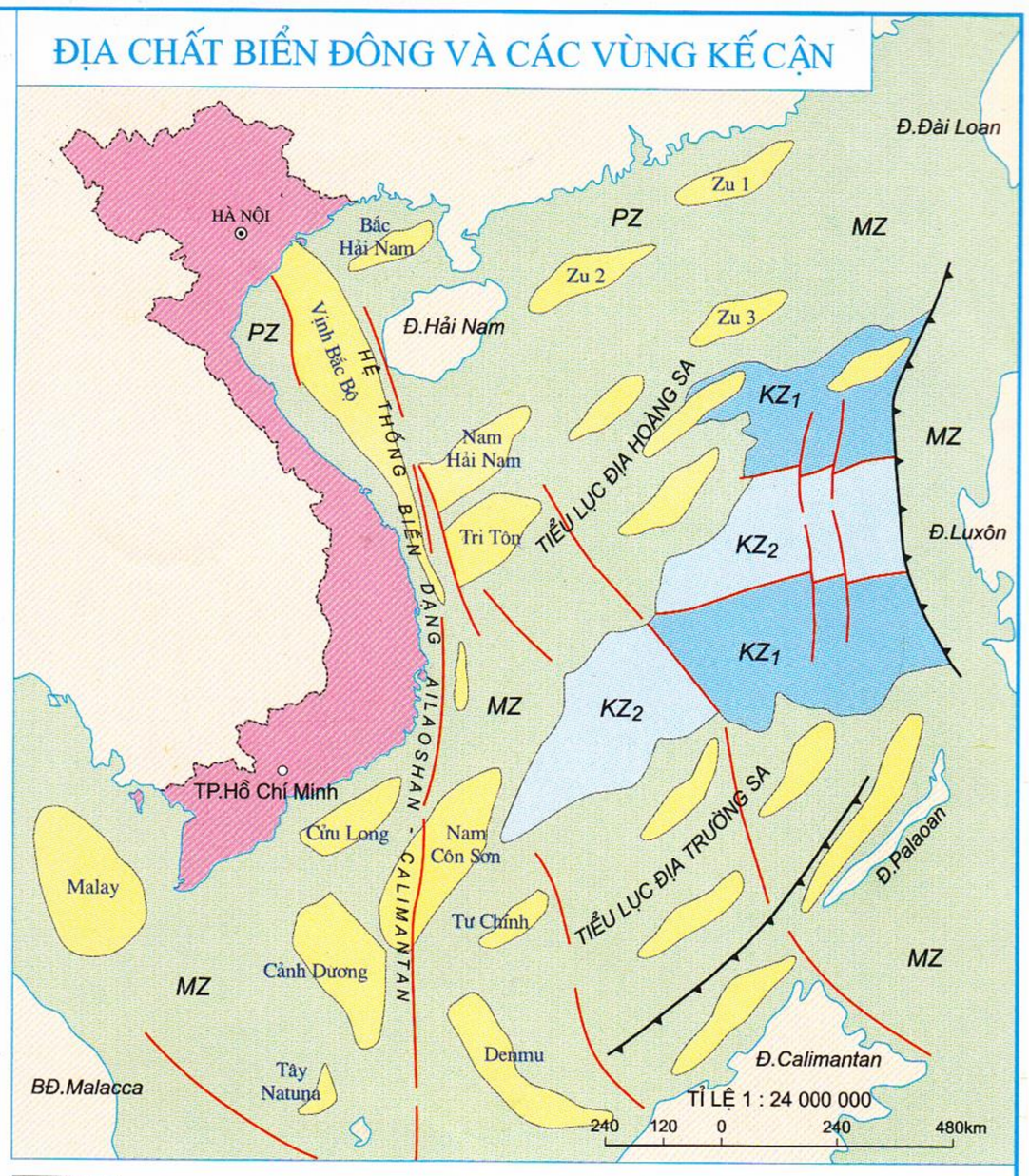


Vỏ đại dương tách dãn hình thành trong Kainôzôi muộn

Vỏ đại dương tách dãn hình thành trong Kainôzôi sớm

Cửu Long — Các bồn trầm tích Kainôzôi và tên gọi

Các thành tạo trước Kainôzôi *(AR, PR, PZ, MZ)* nằm dưới lớp phủ Đệ tam, Đệ tứ

Đới hút chìm

## CÁC GIAI ĐOẠN, THỜI KÌ VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN ĐỊA CHẤT VIỆT NAM

| | | | |
|---|---|---|---|
| Giai đoạn Tân kiến tạo | KZ | Q, N, Pg | **Thời kì Himalaya:** *phá huỷ vỏ lục địa, hình thành núi trên lãnh thổ và biển Đông trên lãnh hải* |
| Giai đoạn Cổ kiến tạo | MZ | K | **Thời kì Yến Sơn:** *tạo núi vỏ lục địa, phát triển các cấu trúc núi lửa điển hình như Bình Liêu, Tú Lệ, Đơn Dương và trũng giữa núi lấp đầy trầm tích molas* |
| | | J | |
| | | T | **Thời kì Inđôxini:** *thành tạo rift Sông Đà, Xrê Pôc, pha tạo núi Inđôxini phát triển trũng giữa núi Tây Bắc Việt Nam, các địa hào An Châu - Thái Nguyên, Bảo Đài - Yên Tử, Hồng Gai, Nông Sơn trong đó lấp đầy trầm tích chứa than và lục địa màu đỏ* |
| | PZ | P | |
| | | C | |
| | | D | **Thời kì hình thành lớp phủ Cratôn lục địa.** *Lớp phủ bị phân cắt, vò nhàu, uốn nếp bởi các pha kiến tạo Inđôxini, Yến Sơn, Himalaya, được bảo tồn tương đối tốt ở Trường Sơn, bảo tồn kém ở Đông Bắc, Tây Bắc và bị bóc mòn ở Tây Nguyên* |
| | | S | |
| | | O | |
| | | Ɛ | **Thời kì hình thành móng kết tinh vỏ lục địa.** *Trên bình đồ kiến trúc hiện đại, các thành tạo móng kết tinh bộc lộ ở khối nhô Kon Tum và vùng rìa, ở đới Phu Hoạt, Sông Mã, Phanxipăng, Con Voi, Sông Lô với các thành tạo biến chất và các cấu trúc vòm: Sông Ba, Sông Re, Đại lộc, Bù Khạng, Pôxen, Sông Chảy* |
| Giai đoạn Tiền Cambri | PR | | |
| | AR | | |

## ĐỊA CHẤT

### ĐỊA TẦNG

**KZ** — Giới Kainôzôi: Cuội, cát, sét kết và các thành tạo bở rời

**$J_3$ - K** — Thống trên hệ Jura - Hệ Krêta: Trầm tích lục địa màu đỏ, gồm cuội, cát, bột kết và phun trào axit

**$T_2$ - $J_2$** — Thống giữa hệ Triat - Thống giữa hệ Jura: Đá vôi dạng khối, thấu kính vôi, phun trào riôlit và các trầm tích lục địa chứa than

**C - $T_1$** — Hệ Cacbon - Thống dưới hệ Triat: Đá vôi dạng khối, phân lớp vừa. Tây Bắc có phun trào maphic xen kẽ đá vôi, phần cao có đá lục nguyên

**D** — Hệ Đêvôn: Phần dưới là trầm tích lục nguyên, gồm cát, bột, sét kết. Phần trên là các thành tạo cacbonat phân lớp vừa, đá vôi dạng khối màu đen và xám đen

**$O_2$ -S** — Thống giữa hệ Ocđôvic - Hệ Silua: Chủ yếu là các thành tạo lục nguyên: cát, bột kết. Đông Bắc có trầm tích núi lửa. Tây Bắc có đá vôi phân lớp màu đen, đá phiến philit

**AR-$O_1$** — Giới Ackêôzôi - Thống dưới hệ Ocđôvic: Các thành tạo biến chất tạo móng kết tinh vỏ lục địa, gồm các đá biến chất của các đá trầm tích phun trào nguyên sinh có tuổi Ackêôzôi - Ocđôvic sớm

### ĐÁ XÂM NHẬP

**PZ1** — Xâm nhập Palêôzôi sớm

**$PZ_3$-$MZ_1$** — Xâm nhập Palêôzôi muộn - Mêzôzôi sớm

**K-KZ** — Xâm nhập Krêta - Kainôzôi

### CÁC KÍ HIỆU KHÁC

Phun trào axit

Phun trào maphic

Xâm nhập axit, trung tính

Xâm nhập maphic, siêu maphic

Ranh giới địa chất

Đứt gãy địa chất

*Cam Đường* — Tên mỏ, địa phương có mỏ

TỈ LỆ 1 : 6 000 000

60 30 0 60 120 180 240 300 km

TỈ LỆ 1 : 24 000 000

# KHÍ HẬU CHUNG

TRUNG QUỐC

LÀO

CAMPUCHIA

VỊNH BẮC BỘ

B I Ể N Đ Ô N G

VỊNH THÁI LAN

Sa Pa
A Pa Chải
Lũng Cú
Điện Biên Phủ
Lạng Sơn
Móng Cái
Hà Nội
Thanh Hóa
Đồng Hới
Đ. Cồn Cỏ
Đà Nẵng
Hoàng Sa
Đ. Phú Quý
Nha Trang
Đà Lạt
TP. Hồ Chí Minh
Hà Tiên
Đ. Phú Quốc
Cần Thơ
Cà Mau
QĐ. Thổ Chu
QĐ. Côn Sơn
Trường Sa
QĐ. Trường Sa (huyện Trường Sa - tỉnh Khánh Hòa - Việt Nam)
QĐ. Hoàng Sa (huyện Hoàng Sa - TP. Đà Nẵng - Việt Nam)

B
N

tháng 6
tháng 7
tháng 8
tháng 9
tháng 10
tháng 11
tháng 12

## CÁC MIỀN KHÍ HẬU

B Miền khí hậu phía Bắc
N Miền khí hậu phía Nam
Ranh giới miền khí hậu

## CÁC VÙNG KHÍ HẬU

Vùng khí hậu Tây Bắc Bộ
Vùng khí hậu Đông Bắc Bộ
Vùng khí hậu Trung và Nam Bắc Bộ
Vùng khí hậu Bắc Trung Bộ
Vùng khí hậu Nam Trung Bộ
Vùng khí hậu Tây Nguyên
Vùng khí hậu Nam Bộ
Ranh giới vùng khí hậu

## BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA

Nhiệt độ
Lượng mưa
Trạm khí tượng
Nha Trang

## BÃO (Hướng di chuyển và tần suất)

Từ 0,3 đến 1 cơn bão/tháng
Từ 1 đến 1,3 cơn bão/tháng
Từ 1,3 đến 1,7 cơn bão/tháng

## CHẾ ĐỘ GIÓ (Hướng gió, tần suất)

Gió tháng 1
Gió tháng 7
Gió mùa hạ
Gió mùa đông
Gió Tây khô nóng

TỈ LỆ 1 : 9 000 000
90 45 0 90 180km

TỈ LỆ 1 : 18 000 000
180 90 0 180 km

# LƯỢNG MƯA

LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH NĂM
800 1200 1600 2000 2400 2800 mm

TỈ LỆ 1 : 18 000 000
180 90 0 180 km

TỔNG LƯỢNG MƯA TỪ THÁNG XI - IV
200 400 800 1200 mm

# NHIỆT ĐỘ

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM
18 20 24 °C

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG I
14 18 20 24 °C

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG VII
18 20 24 28 °C

TỈ LỆ 1 : 18 000 000
180 90 0 180 km

TỔNG LƯỢNG MƯA TỪ THÁNG V - X
800 1200 1600 2000 mm

## TỈ LỆ DIỆN TÍCH LƯU VỰC CÁC HỆ THỐNG SÔNG

(đơn vị: %)

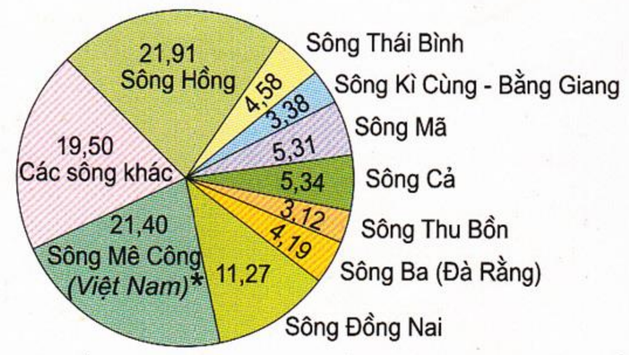


(*Việt Nam*)*Phần diện tích lưu vực sông Mê Công trên lãnh thổ Việt Nam

## LƯU LƯỢNG NƯỚC TRUNG BÌNH SÔNG HỒNG, SÔNG ĐÀ RẰNG, SÔNG MÊ CÔNG

(đơn vị : $m^3/s$)

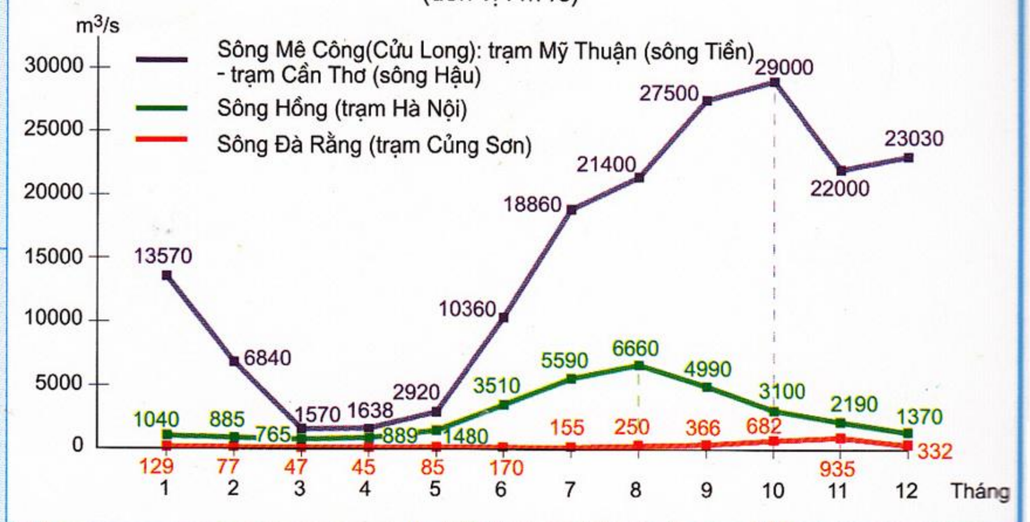


## LƯU VỰC CHÍN HỆ THỐNG SÔNG LỚN

- Sông Hồng
- Sông Thái Bình
- Sông Kì Cùng - Bằng Giang
- Sông Mã
- Sông Cả
- Sông Thu Bồn
- Sông Ba (Đà Rằng)
- Sông Đồng Nai
- Sông Mê Công (Cửu Long)
- Ranh giới lưu vực

## LƯU VỰC CÁC SÔNG NHỎ CHẢY TRỰC TIẾP RA BIỂN

- Các lưu vực sông khác

## CÁC YẾU TỐ KHÁC

Hà Nội Trạm thủy văn và tên trạm

TRUNG QUỐC

LÀO

CAMPUCHIA

PHNÔM PÊNH

VIÊNG CHĂN

BIỂN ĐÔNG

VỊNH BẮC BỘ

VỊNH THÁI LAN

quần đảo Hoàng Sa (huyện Hoàng Sa - TP Đà Nẵng - Việt Nam)

quần đảo Trường Sa (huyện Trường Sa - tỉnh Khánh Hoà - Việt Nam)

TỈ LỆ 1 : 6 000 000

60 30 0 60 120 180 240 300 km

TỈ LỆ 1 : 18 000 000

180 90 0 180 360 km

104⁰ 108⁰ 112⁰ 116⁰ 20⁰ 16⁰ 12⁰ 8⁰ 4⁰

TRUNG QUỐC

THÁI LAN

CAMPUCHIA

VIỆT NAM

Chí tuyến Bắc

Lũng Cú
Hà Giang
Cao Bằng
A Pa Chải
Lào Cai
Điện Biên Phủ
Sơn La
Lạng Sơn
Thái Nguyên
Móng Cái
Việt Trì
HÀ NỘI
Hải Phòng
Đ. Cái Bầu
QĐ. Cô Tô
Đ. Cát Bà
Nam Định
Đ. Bạch Long Vĩ
Thanh Hóa
hòn Mê
Vinh
VIÊNG CHĂN
Đồng Hới
Đ. Cồn Cỏ
Huế
Đà Nẵng
cù lao Chàm
Đ. Lý Sơn
mũi Ba Làng An
Pleiku
hòn Ông Căn
Quy Nhơn
cù lao Xanh
hòn Mái Nhà
mũi Đại Lãnh
Buôn Ma Thuột
BĐ. Hòn Gốm
hòn Đôi
hòn Lớn
Nha Trang
hòn Tre
Đà Lạt
PHNÔM PÊNH
Tây Ninh
mũi Dinh
cù lao Cau
TP. Hồ Chí Minh
Phan Thiết
mũi Kê Gà
Đ. Phú Quý
Hà Tiên
Đ. Phú Quốc
Rạch Giá
Cần Thơ
Mỹ Tho
hòn Rái
QĐ. Nam Du
QĐ. Thổ Chu
Cà Mau
mũi Cà Mau
hòn Khoai
hòn Trứng Lớn
hòn Trứng Nhỏ
QĐ. Côn Sơn
hòn Đỏ Lớn
hòn Hải
Đ.Phú Quốc
QĐ.Côn Sơn

S. Hồng
hồ Thác Bà
S. Đà
hồ Hoà Bình
S. Mã
S. Chu
S. Cả
S. Gianh
S. Lô
S. Gâm
S. Kì Cùng
S. Vụ Gia
S. Thu Bồn
S. Đà Rằng
S. Đồng Nai
hồ Dầu Tiếng
hồ Trị An
S. Tiền
S. Hậu

VỊNH BẮC BỘ

BIỂN ĐÔNG

VỊNH THÁI LAN

quần đảo Hoàng Sa (huyện Hoàng Sa - TP. Đà Nẵng - Việt Nam)

quần đảo Trường Sa (huyện Trường Sa - tỉnh Khánh Hoà - Việt Nam)

104⁰ 108⁰ 112⁰ 116⁰ 20⁰ 16⁰ 12⁰ 8⁰ 4⁰

## CÁC NHÓM VÀ CÁC LOẠI ĐẤT CHÍNH

### NHÓM ĐẤT FERALIT

- Đất feralit trên đá badan
- Đất feralit trên các loại đá khác
- Đất feralit trên đá vôi

### NHÓM ĐẤT PHÙ SA

- Đất phù sa sông
- Đất cát biển
- Đất phèn
- Đất xám trên phù sa cổ
- Đất mặn

### NHÓM ĐẤT KHÁC VÀ NÚI ĐÁ

- Các loại đất khác và núi đá

## MỘT SỐ PHẪU DIỆN ĐẤT ĐIỂN HÌNH

Đất feralit trên đá phiến sét

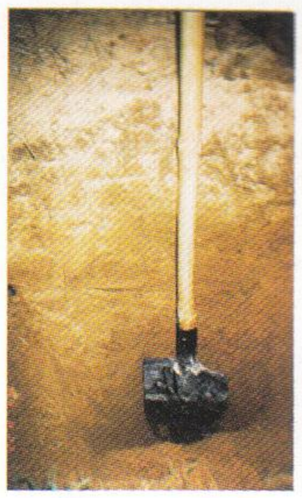

Đất phù sa sông

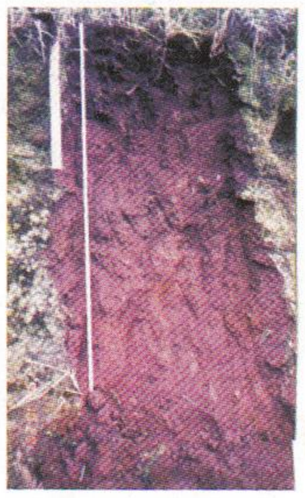

Đất feralit trên đá badan

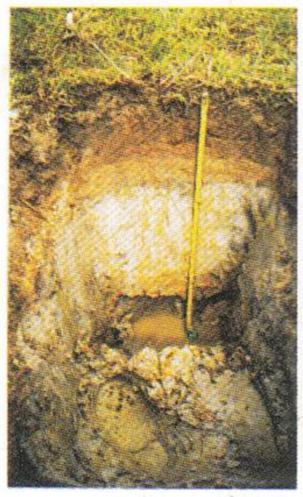

Đất mặn

TỈ LỆ 1 : 6 000 000
60 30 0 60 120 180 240 300 km

TỈ LỆ 1 : 18 000 000
180 90 0 180 360 km

# PHÂN KHU ĐỊA LÍ ĐỘNG VẬT

Khu Đông Bắc
Khu Tây Bắc
Khu Bắc Trung Bộ
Khu Trung Trung Bộ
Khu Nam Trung Bộ
Khu Nam Bộ

TỈ LỆ 1: 18 000 000
180 90 0 180 360 km

## THẢM THỰC VẬT

Rừng kín thường xanh
Rừng thưa
Rừng tre nứa
Rừng ngập mặn
Rừng trên núi đá vôi
Rừng ôn đới núi cao
Rừng trồng
Trảng cỏ, cây bụi
Thảm thực vật nông nghiệp

## ĐỘNG VẬT

Khỉ
Vượn
Voọc
Hươu
Nai
Sơn dương
Voi
Tê giác
Bò tót
Hổ
Gấu
Lợn rừng
Sao la
Mang lớn
Rái cá
Sóc đen Côn Đảo
Sếu đầu đỏ
Gà lôi
Yến
Cá sấu
Bò biển
Rùa, đồi mồi
Mực
Cá nục
Cá thu
Tôm

## KHU DỰ TRỮ SINH QUYỂN VÀ VƯỜN QUỐC GIA

Khu dự trữ sinh quyển thế giới
Ba Vì — Vườn quốc gia

TỈ LỆ 1 : 6 000 000
60 30 0 60 120 180 240 300 km

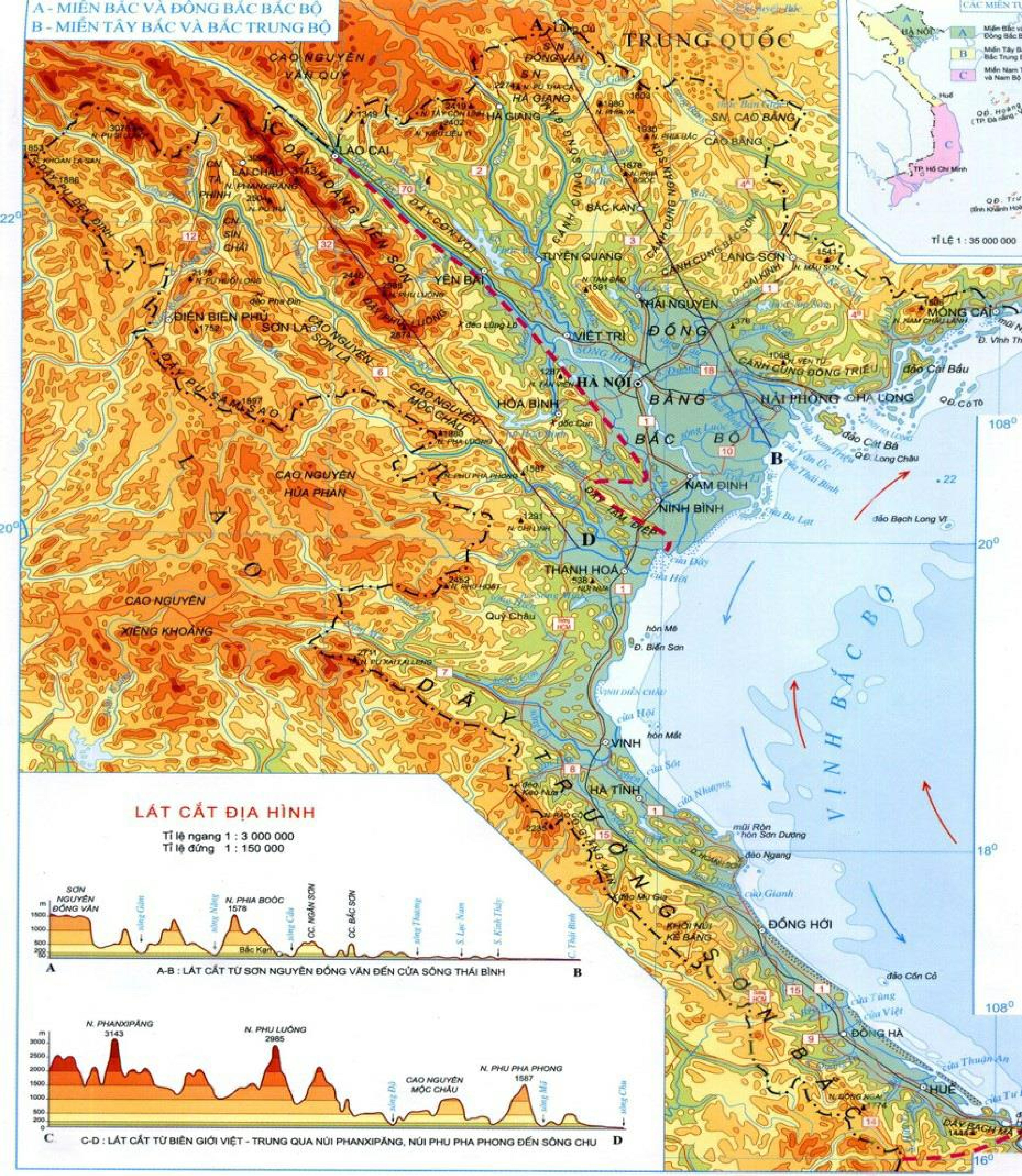


TỈ LỆ 1 : 3 000 000 — 30 15 0 30 60 90 120 150 km

# C - MIỀN NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ

## LÁT CẮT ĐỊA HÌNH

Tỉ lệ ngang 1 : 3 000 000
Tỉ lệ đứng 1 : 150 000

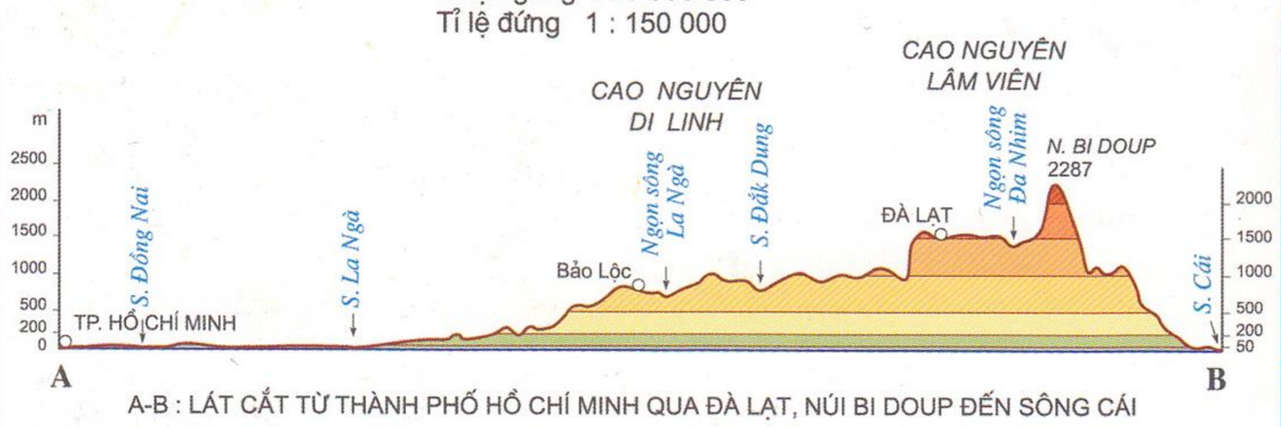


A-B : LÁT CẮT TỪ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUA ĐÀ LẠT, NÚI BI DOUP ĐẾN SÔNG CÁI

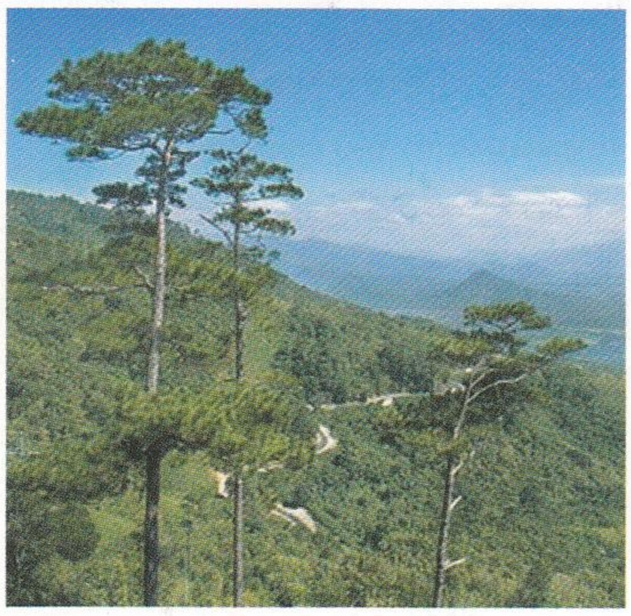

Cao nguyên Lâm Viên

Bãi biển Vũng Tàu

## DÂN SỐ VIỆT NAM QUA CÁC NĂM

(đơn vị : triệu người)

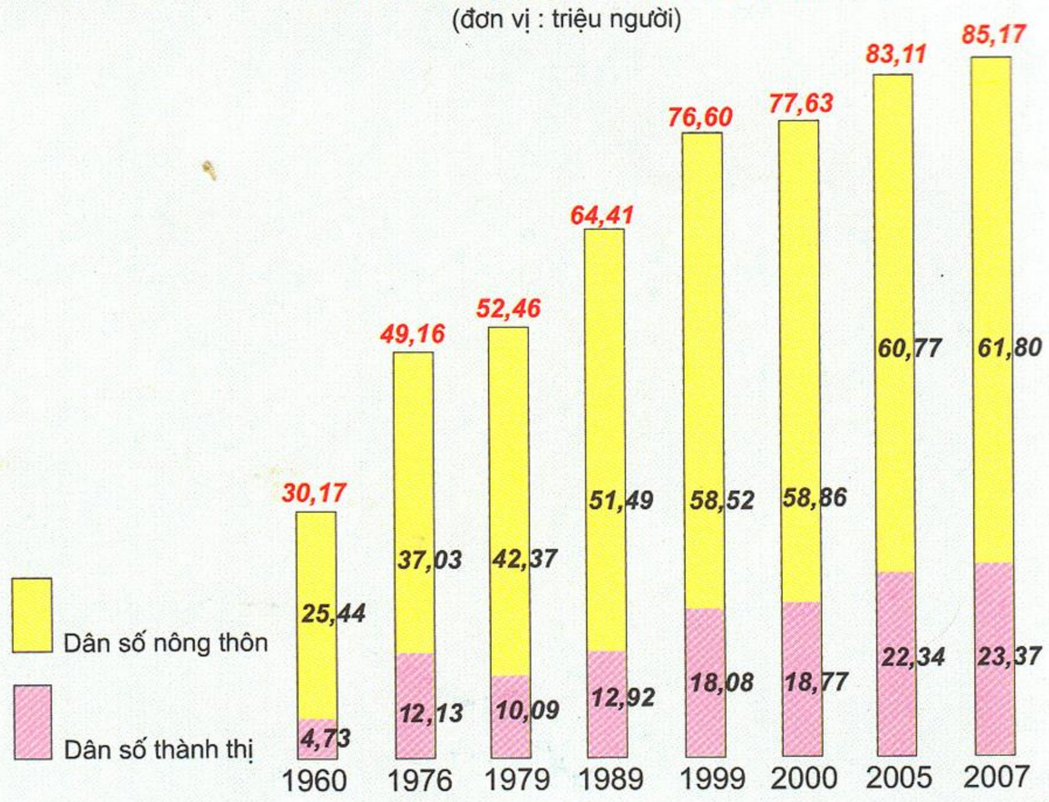


## THÁP DÂN SỐ

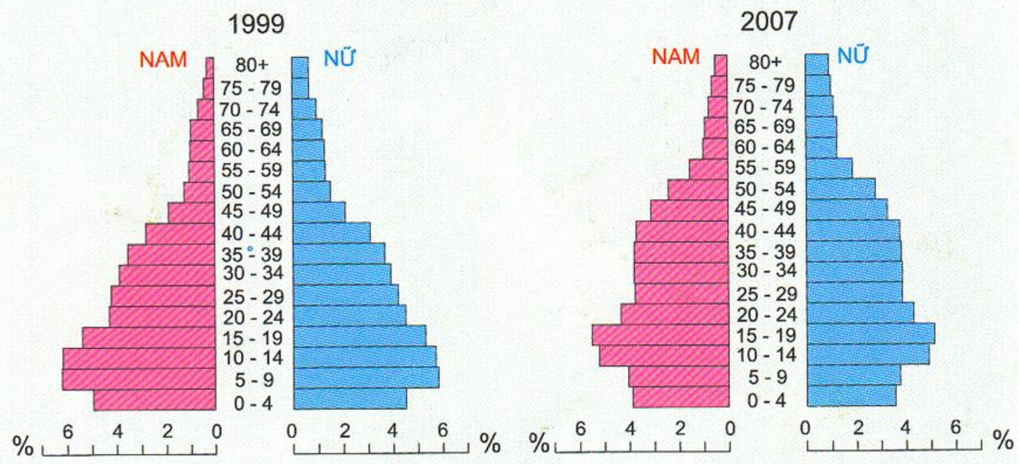


## MẬT ĐỘ DÂN SỐ

(năm 2007; đơn vị : người/km²)

- Dưới 50
- Từ 50 - 100
- Từ 101 - 200
- Từ 201 - 500
- Từ 501 - 1 000
- Từ 1001 - 2 000
- Trên 2 000

## CÁC ĐÔ THỊ

### QUY MÔ DÂN SỐ

- Trên 1 000 000 người
- Từ 500 001 - 1 000 000 người
- Từ 200 001 - 500 000 người
- Từ 100 000 - 200 000 người
- Dưới 100 000 người

### PHÂN CẤP ĐÔ THỊ

| | |
|---|---|
| HÀ NỘI | Đô thị đặc biệt |
| ĐÀ NẴNG | Đô thị loại 1 |
| NAM ĐỊNH | Đô thị loại 2 |
| SƠN LA | Đô thị loại 3 |
| Lai Châu | Đô thị loại 4 |

Các tỉnh đánh số trên bản đồ :
1. Hải Dương  2. Hưng Yên

## CƠ CẤU LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

(đơn vị : %)

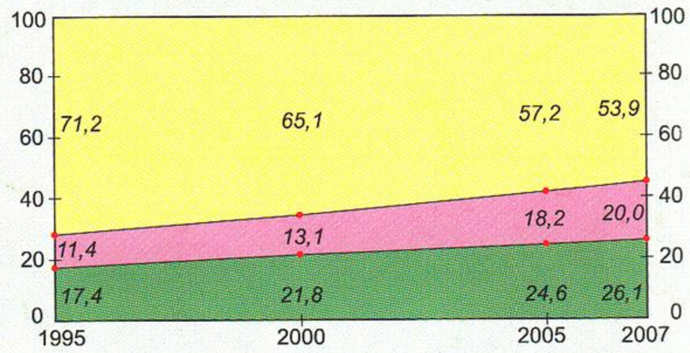


quần đảo Hoàng Sa
(huyện Hoàng Sa - TP Đà Nẵng - Việt Nam)

quần đảo Trường Sa
(huyện Trường Sa - tỉnh Khánh Hoà - Việt Nam)

TỈ LỆ 1 : 6 000 000
60 30 0 60 120 180 240 300km

TỈ LỆ 1 : 18 000 000
180 90 0 180 360 km

## CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM
(theo số liệu Tổng điều tra dân số 1-4-1999)

| DÂN TỘC | SỐ NGƯỜI | DÂN TỘC | SỐ NGƯỜI |
|---|---|---|---|
| Việt (Kinh) | 65 795 718 | Mạ | 33 338 |
| Tày | 1 477 514 | Giẻ-Triêng | 30 243 |
| Thái | 1 328 725 | Co | 27 766 |
| Mường | 1 137 515 | Chơ-ro | 22 567 |
| Khơ-me | 1 055 174 | Xinh-mun | 18 018 |
| Hoa | 862 371 | Hà Nhì | 17 535 |
| Nùng | 856 412 | Chu-ru | 14 978 |
| Hmông | 787 604 | Lào | 11 611 |
| Dao | 620 538 | La Chí | 10 765 |
| Gia-rai | 317 557 | Kháng | 10 272 |
| Ê-đê | 270 348 | Phù Lá | 9 046 |
| Ba-na | 174 456 | La Hủ | 6 874 |
| Sán Chay | 147 315 | La Ha | 5 686 |
| Chăm | 132 873 | Pà Thẻn | 5 569 |
| Cơ-ho | 128 723 | Lự | 4 964 |
| Xơ-đăng | 127 148 | Ngái | 4 841 |
| Sán Dìu | 126 237 | Chứt | 3 829 |
| Hrê | 113 111 | Lô Lô | 3 307 |
| Ra-glai | 96 931 | Mảng | 2 663 |
| Mnông | 92 451 | Cơ Lao | 1 865 |
| Thổ | 68 394 | Bố Y | 1 864 |
| Xtiêng | 66 788 | Cống | 1 676 |
| Khơ-mú | 56 542 | Si La | 840 |
| Bru-Vân Kiều | 55 559 | Pu Péo | 705 |
| Cơ-tu | 50 458 | Rơ-măm | 352 |
| Giáy | 49 098 | Brâu | 313 |
| Tà-ôi | 34 960 | Ơ-đu | 301 |

## CÁC NGỮ HỆ VÀ NHÓM NGÔN NGỮ

### NGỮ HỆ NAM Á

NHÓM NGÔN NGỮ VIỆT - MƯỜNG: Việt (Kinh), Mường, Thổ, Chứt

NHÓM NGÔN NGỮ MÔN - KHƠ ME: Khơ-me, Ba-na, Xơ-đăng, Hrê Cơ-ho, Mnông, Xtiêng, Khơ-mú, Bru-Vân Kiều, Cơ-tu, Giẻ-Triêng, Tà-ôi Mạ, Co, Chơ-ro, Xinh-mun, Kháng, Mảng, Brâu, Rơ-măm, Ơ-đu

### NGỮ HỆ HMÔNG - DAO

Hmông, Dao, Pà Thẻn

### NGỮ HỆ THÁI - KAĐAI

NHÓM NGÔN NGỮ TÀY - THÁI: Tày, Thái, Nùng, Sán Chay, Giáy Lào, Lự, Bố Y

NHÓM NGÔN NGỮ KA - ĐAI: La Chí, La Ha, Cơ Lao, Pu Péo

### NGỮ HỆ NAM ĐẢO

Gia-rai, Ê-đê, Chăm, Ra-glai, Chu-ru

### NGỮ HỆ HÁN - TẠNG

NHÓM NGÔN NGỮ HÁN: Hoa, Sán Dìu, Ngái

NHÓM NGÔN NGỮ TẠNG - MIẾN: Hà Nhì, Phù Lá La Hủ, Lô Lô, Cống, Si La

Các nhóm ngôn ngữ xen kẽ

TỈ LỆ 1 : 6 000 000
60 30 0 60 120 180 240 300 km

TỈ LỆ 1 : 18 000 000
180 90 0 180 360 km

## GDP VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG QUA CÁC NĂM

(theo giá thực tế)

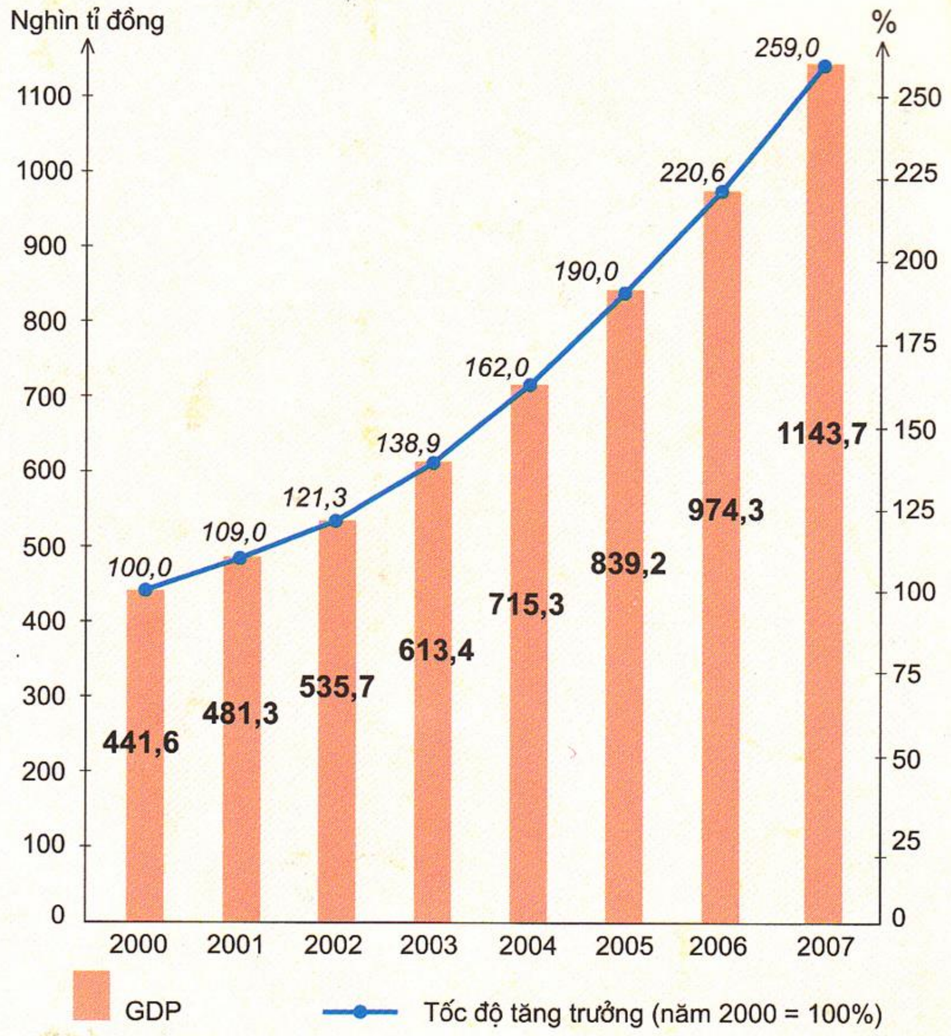


## GDP BÌNH QUÂN TÍNH THEO ĐẦU NGƯỜI CỦA CÁC TỈNH NĂM 2007

(theo giá thực tế ; đơn vị : triệu đồng)

- Dưới 6
- Từ 6 đến 9
- Từ trên 9 đến 12
- Từ trên 12 đến 15
- Từ trên 15 đến 18
- Trên 18

## QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ

(đơn vị : nghìn tỉ đồng)

- Trên 100
- Từ trên 15 đến 100
- Từ 10 đến 15
- Dưới 10

- Nông, lâm, thuỷ sản
- Công nghiệp và xây dựng
- Dịch vụ

## CÁC VÙNG KINH TẾ

- **I** Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ
- **II** Vùng Đồng bằng sông Hồng
- **III** Vùng Bắc Trung Bộ
- **IV** Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ
- **V** Vùng Tây Nguyên
- **VI** Vùng Đông Nam Bộ
- **VII** Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Các tỉnh đánh số trên bản đồ :

1. Bắc Ninh; 2. Hải Dương; 3. Hà Tây; 4. Hưng Yên

## CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

(giai đoạn 1990 - 2007)

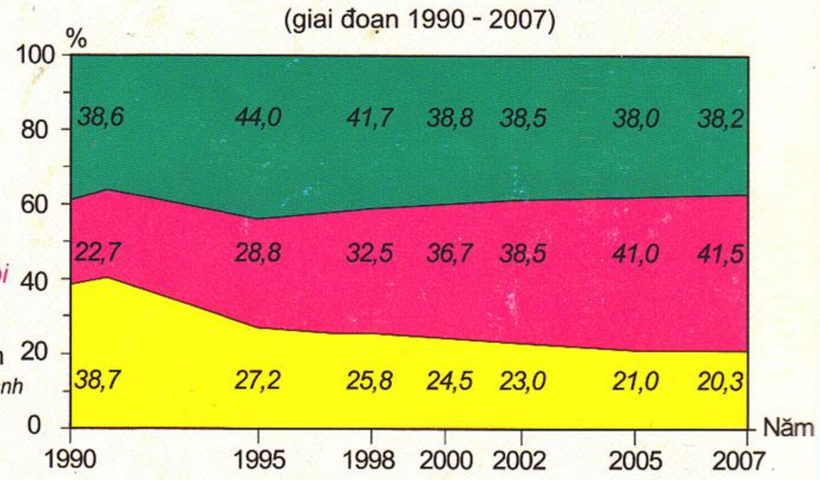


TỈ LỆ 1 : 6 000 000

60 30 0 60 120 180 240 300km

TỈ LỆ 1 : 18 000 000

180 90 0 180 360 km

## GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA CÁC NGÀNH TRONG NÔNG NGHIỆP

(theo giá thực tế; đơn vị: %)

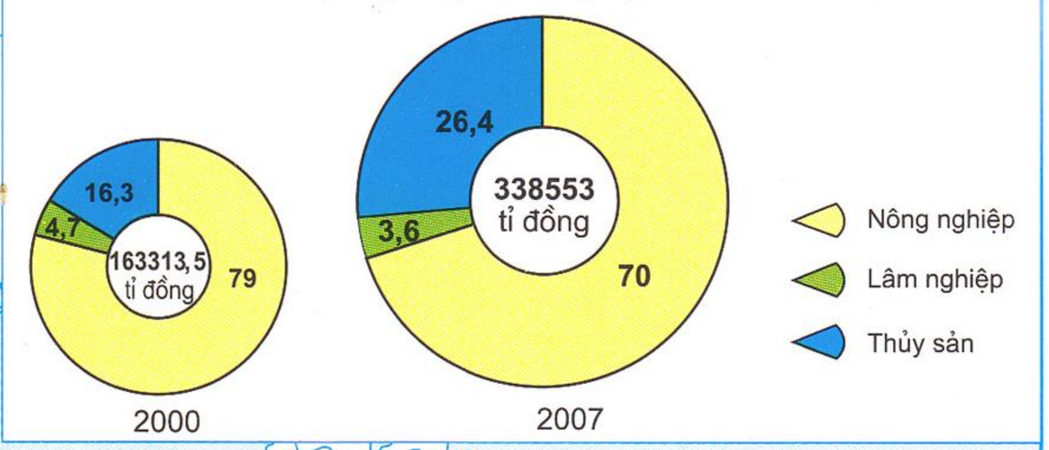


## HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

- Đất trồng cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm
- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả
- Đất lâm nghiệp có rừng
- Đất mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
- Đất phi nông nghiệp

## CÁC VÙNG NÔNG NGHIỆP

- I Trung du và miền núi Bắc Bộ
- II Đồng bằng sông Hồng
- III Bắc Trung Bộ
- IV Duyên hải Nam Trung Bộ
- V Tây Nguyên
- VI Đông Nam Bộ
- VII Đồng bằng sông Cửu Long
- Ranh giới vùng

## CHUYÊN MÔN HOÁ SẢN XUẤT CỦA CÁC VÙNG NÔNG NGHIỆP

Lúa, Cây thực phẩm, Mía, Lạc, Cây ăn quả, Đậu tương, Cà phê, Chè, Điều, Hồ tiêu, Dừa, Cao su, Trâu, Bò, Lợn, Gia cầm

Thu hoạch lúa

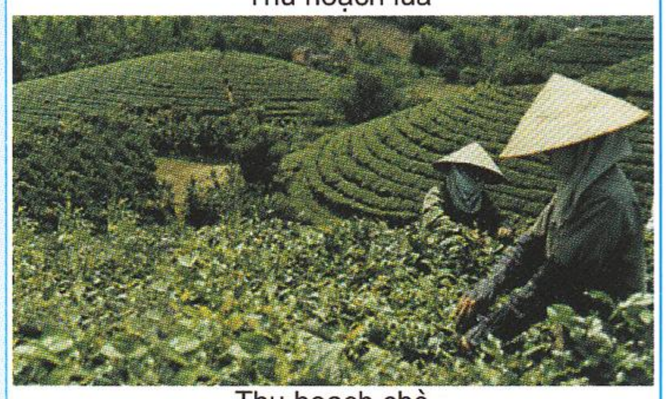
Thu hoạch chè

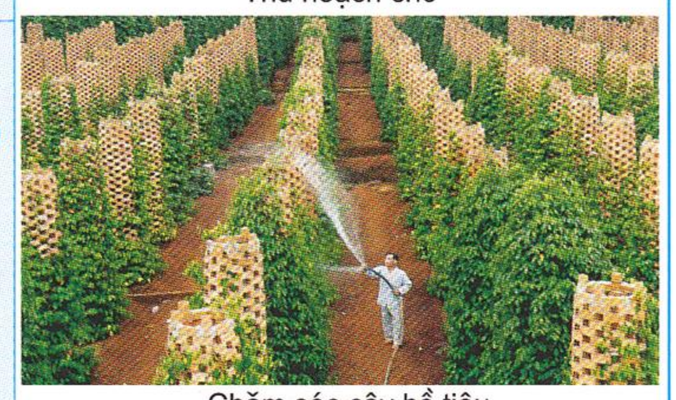
Chăm sóc cây hồ tiêu

TỈ LỆ 1 : 6 000 000

60 30 0 60 120 180 240 300 km

TỈ LỆ 1 : 18 000 000

180 90 0 180 360 km

## CHĂN NUÔI (năm 2007)

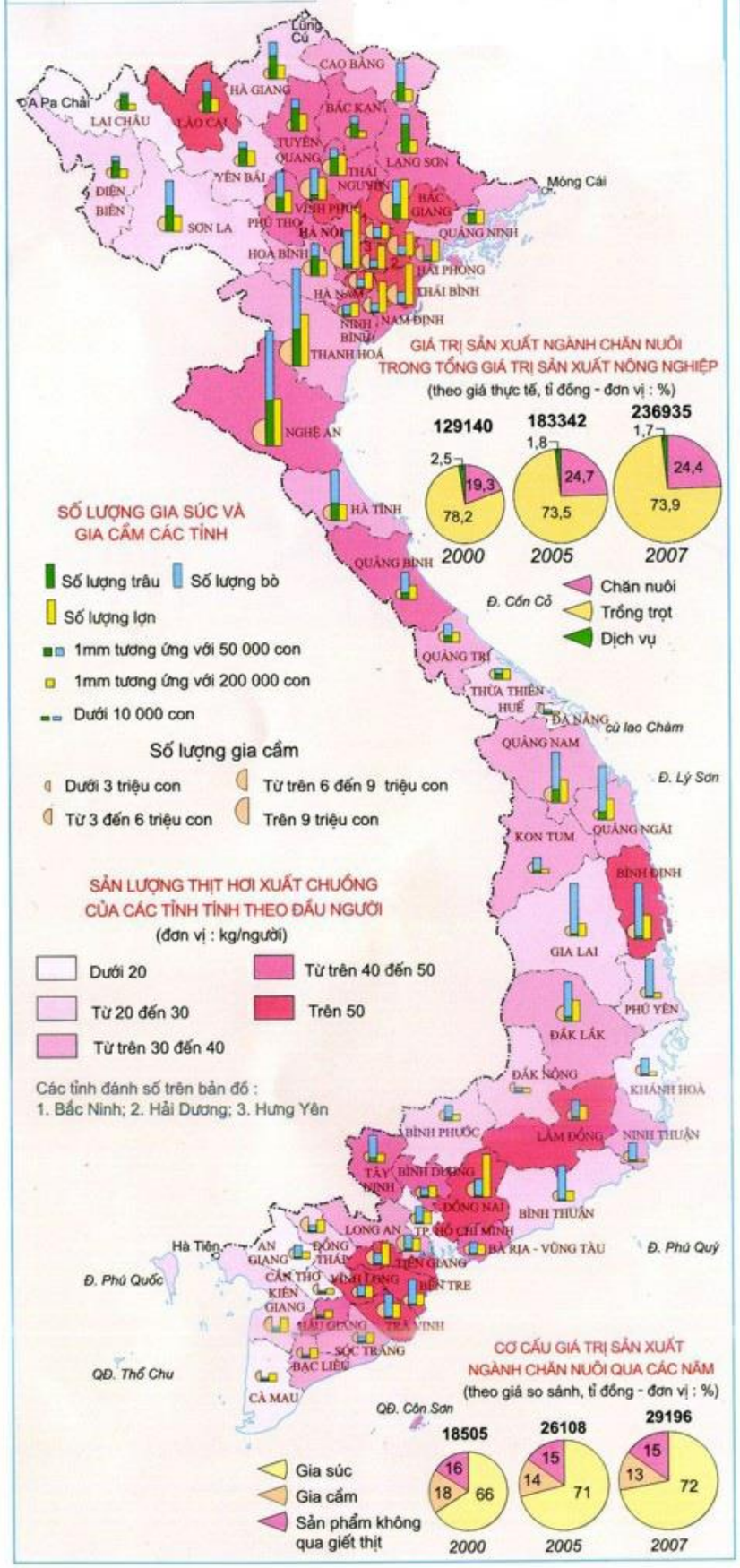


## CÂY CÔNG NGHIỆP (năm 2007)

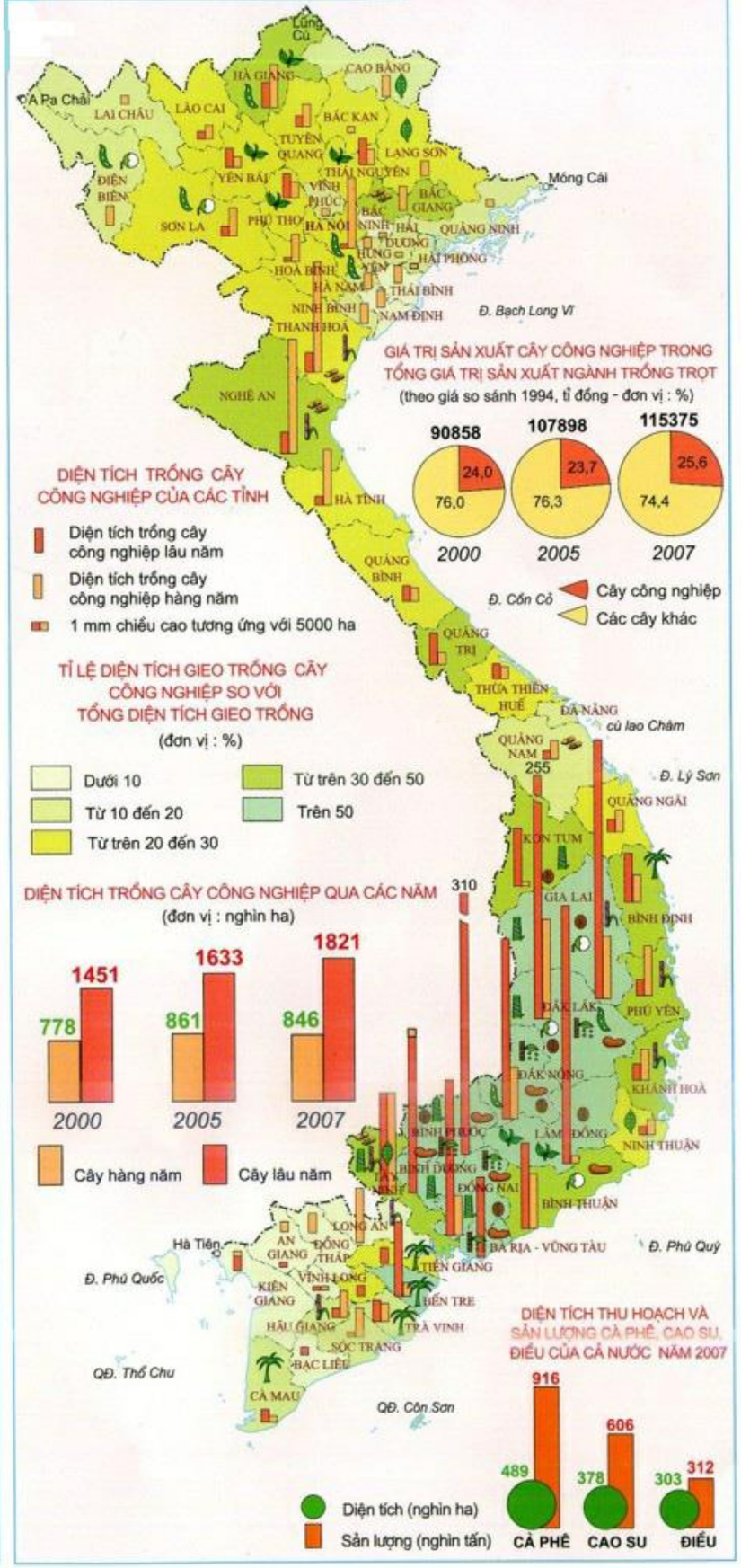


## LÚA (năm 2007)

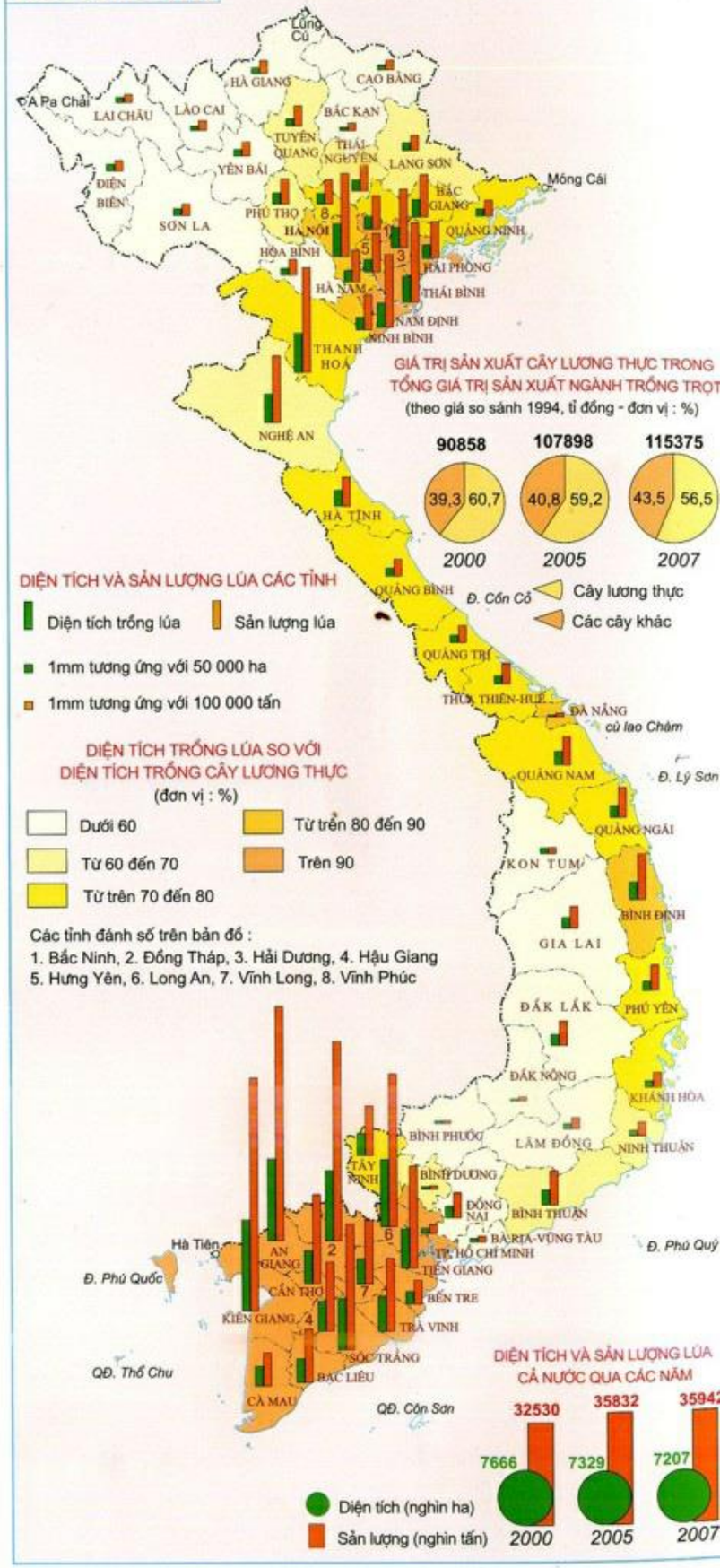


TỈ LỆ 1 : 9 000 000

90 45 0 90 180 270 360 450 km

TỈ LỆ 1 : 9 000 000

90 45 0 90 180 270 360 450 km

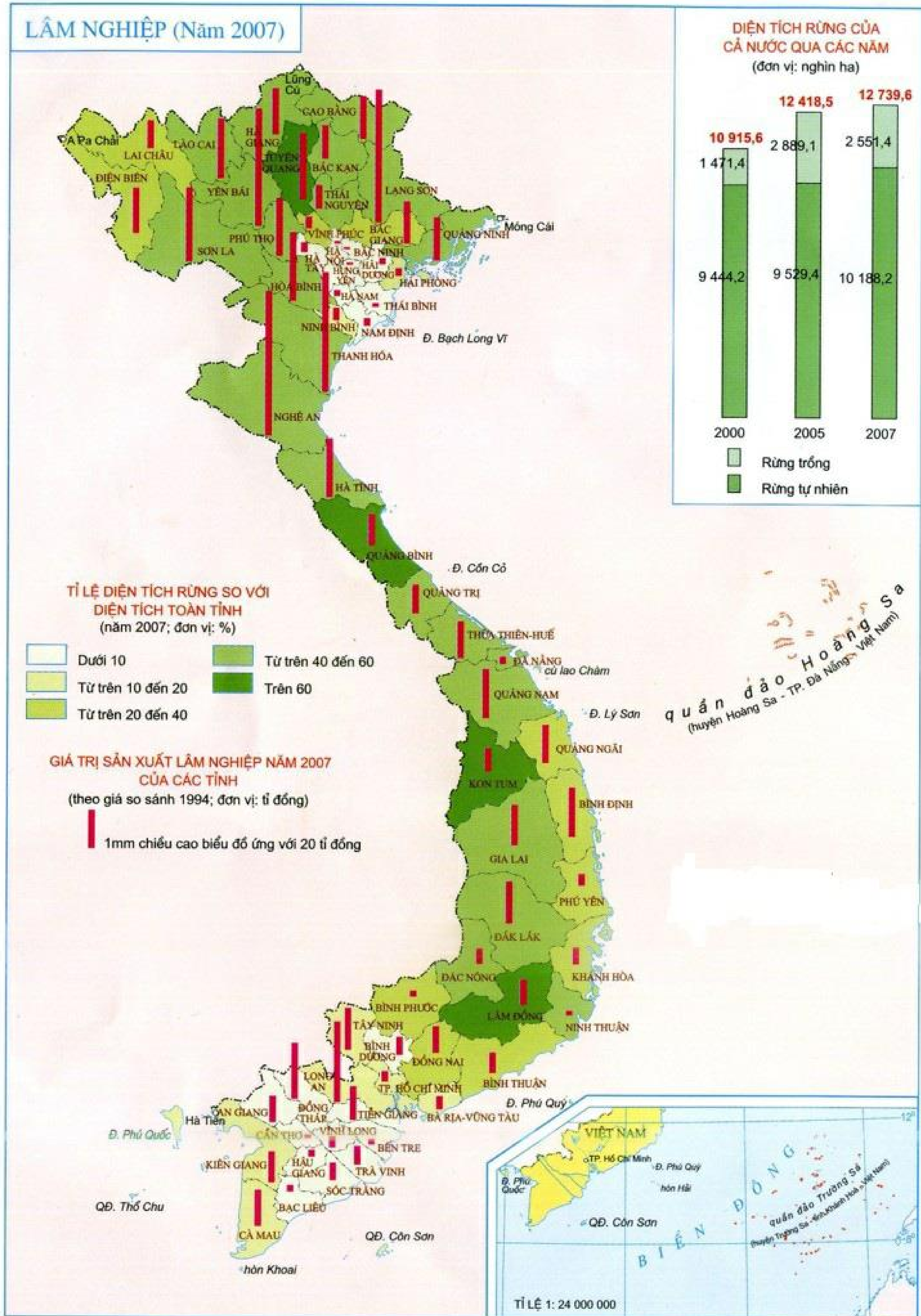


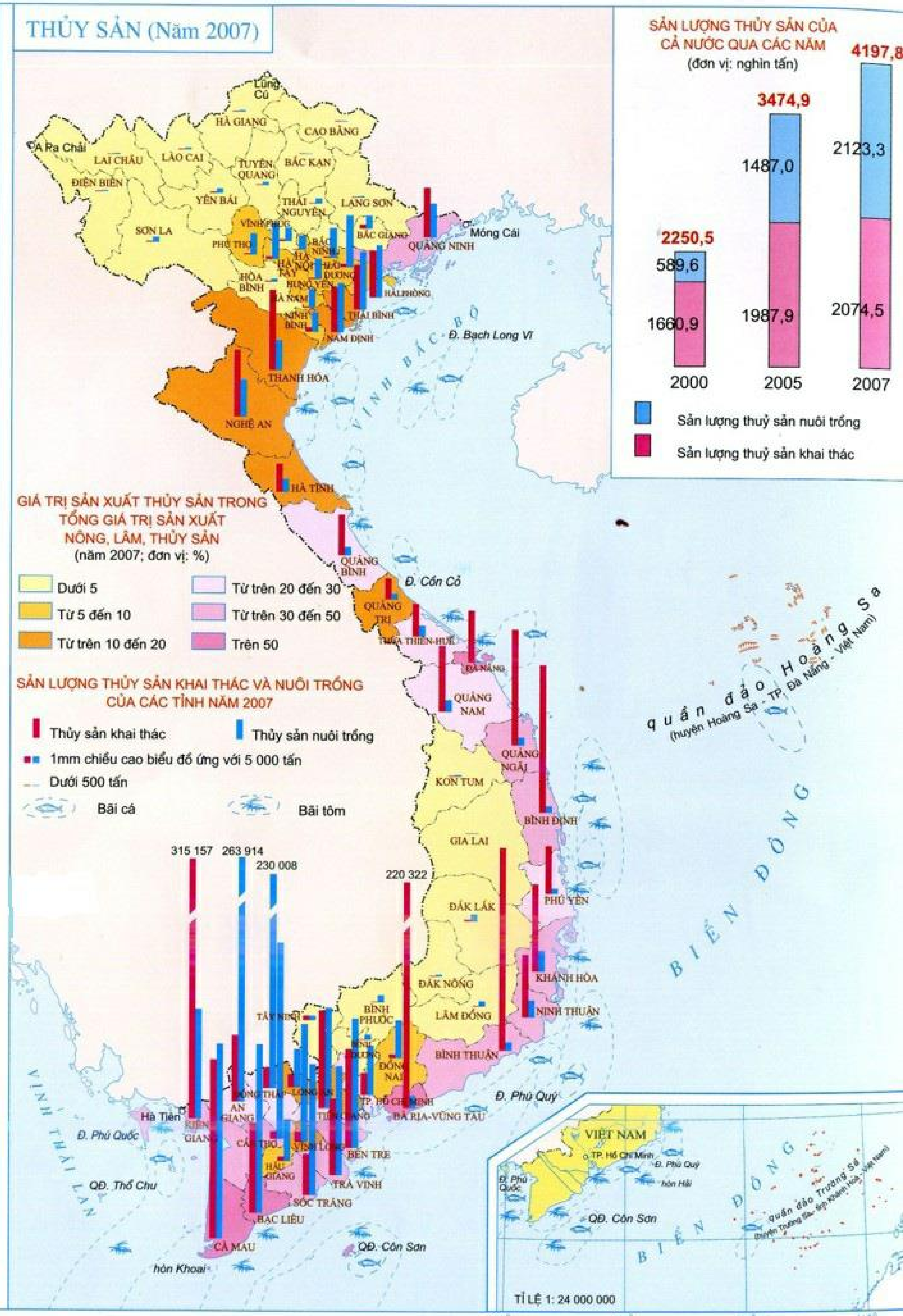

Dây chuyền sản xuất trong nhà máy dệt

## CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA CẢ NƯỚC PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

(giá thực tế; đơn vị: %)

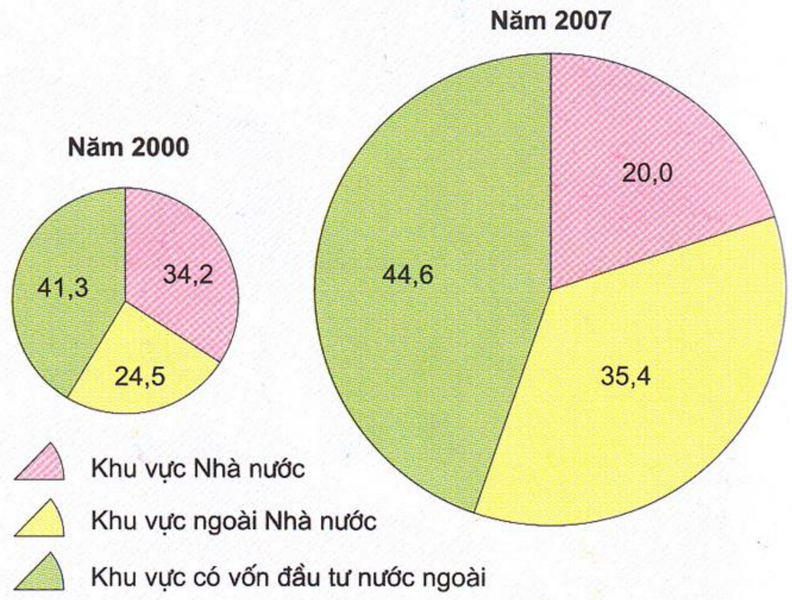


## GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA CÁC TỈNH SO VỚI CẢ NƯỚC

(năm 2007; giá thực tế; đơn vị: %)

Dưới 0,1 | Trên 0,5 - 1 | Trên 2,5 - 10

Từ 0,1 - 0,5 | Trên 1 - 2,5 | Trên 10

## GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA CẢ NƯỚC QUA CÁC NĂM

(giá thực tế; đơn vị: nghìn tỉ đồng)

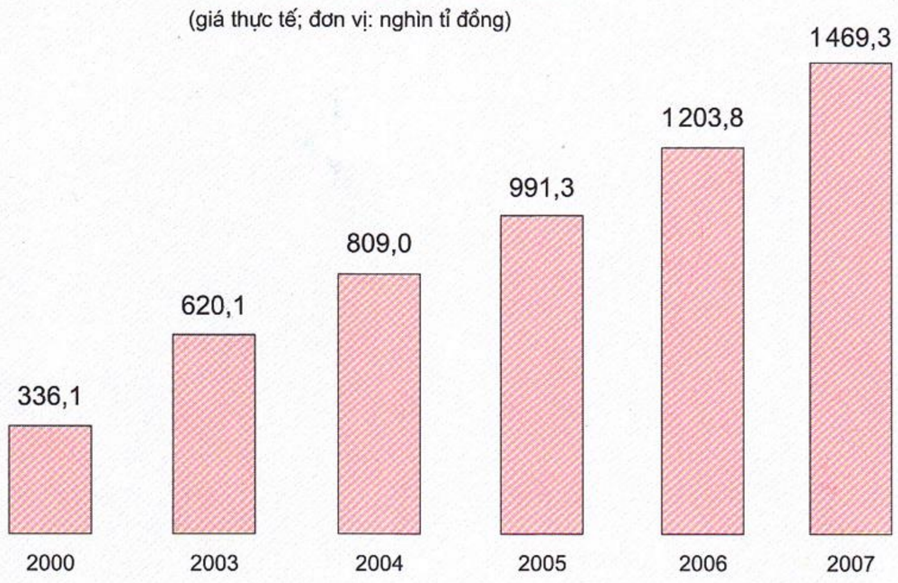


## CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA CẢ NƯỚC PHÂN THEO NHÓM NGÀNH

(giá thực tế; đơn vị : %)

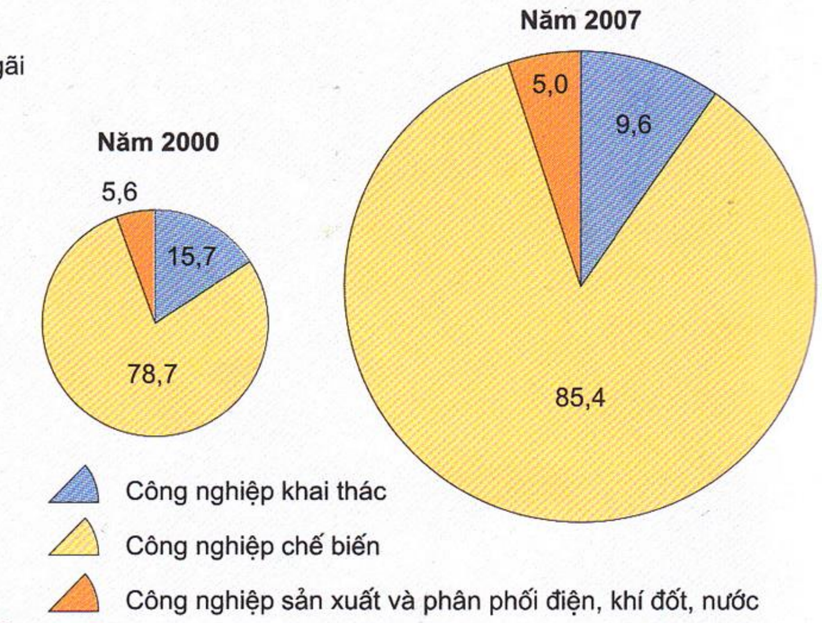

Khai thác dầu khí tại mỏ Bạch Hổ

Lũng Cú
HÀ GIANG
Hà Giang
S. Gâm
Tinh Túc
CAO BẰNG
Cao Bằng
Sinh Quyền
Lào Cai
A Pa Chải
LAI CHÂU
Lai Châu
Tuyên Quang
Chợ Đồn
TUYÊN QUANG
BẮC KẠN
Cam Đường
LÀO CAI
Tuyên Quang
THÁI NGUYÊN
LẠNG SƠN
ĐIỆN BIÊN
Quỳnh Nhai
S. HỒNG
Thác Bà
Thái Nguyên
YÊN BÁI
Yên Bái
Lạng Sơn
Na Dương
Điện Biên Phủ
Bắc Ninh
Việt Trì
Bắc Giang
QUẢNG NINH
Móng Cái
PHÚ THỌ
Sơn La
S. Đà
Phúc Yên
Phả Lại
Hải Dương
Uông Bí
Đ.Cái Bầu
Cẩm Phả
SƠN LA
HÀ NỘI
Hoà Bình
Hạ Long
Hưng Yên
HOÀ BÌNH
Hải Phòng
Phủ Lý
Thái Bình
Tiền Hải
Ninh Bình
Nam Định
Đ.Bạch Long Vĩ
Bỉm Sơn
NAM ĐỊNH
THANH HOÁ
Thanh Hoá
Quỳ Châu
Tĩnh Gia
hòn Mê
S. Cả
NGHỆ AN
Quỳnh Lưu
Vinh
Thạch Khê
Hà Tĩnh
HÀ TĨNH
S. Gianh
Đồng Hới
QUẢNG BÌNH
Đ.Cồn Cỏ
Đông Hà
QUẢNG TRỊ
Huế
THỪA THIÊN - HUẾ
Đà Nẵng
cù lao Chàm
A Vương
QUẢNG NAM
Tam Kỳ
Đ.Lý Sơn
Quảng Ngãi
KON TUM
QUẢNG NGÃI
Kon Tum
Vĩnh Sơn
Yaly
Xê Xan3
BÌNH ĐỊNH
Xê Xan3A
Pleiku
Quy Nhơn
GIA LAI
S. Ba
PHÚ YÊN
Tuy Hoà
ĐẮK LẮK
Sông Hinh
Đrây Hling
Buôn Ma Thuột
KHÁNH HOÀ
Nha Trang
ĐẮK NÔNG
Gia Nghĩa
Đà Lạt
Đa Nhim
NINH THUẬN
Thác Mơ
BÌNH PHƯỚC
Bảo Lộc
LÂM ĐỒNG
TÂY NINH
Tây Ninh
Thủ Dầu Một
Phan Rang-Tháp Chàm
Hàm Thuận-Đa Mi
Tri An
ĐỒNG NAI
BÌNH THUẬN
Biên Hoà
Phan Thiết
TP.Hồ Chí Minh
Đ.Phú Quý
AN GIANG
Cao Lãnh
Tân An
Hà Tiên
Long Xuyên
Mỹ Tho
BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Đ.Phú Quốc
Hồng Ngọc
Bến Tre
Vĩnh Long
Cần Thơ
Vũng Tàu
Kiên Lương
Rạch Giá
BẾN TRE
Trà Vinh
Rạng Đông
hòn Hải
KIÊN GIANG
HẬU GIANG
TRÀ VINH
Bạch Hổ
QĐ.Nam Du
BẠC LIÊU
SÓC TRĂNG
Sóc Trăng
Rồng
QĐ.Thổ Chu
Cà Mau
Bạc Liêu
CÀ MAU
QĐ.Côn Sơn
mũi Cà Mau
hòn Trứng Lớn
hòn Trứng Nhỏ
hòn Khoai
Đại Hùng
TỈ LỆ 1 : 6 000 000
60 30 0 60 120 180 240 300 km
VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh
Đ.Phú Quốc
QĐ.Côn Sơn
B I Ể N Đ Ô N G
TỈ LỆ 1 : 18 000 000
180 90 0 180 360 km
quần đảo Trường Sa
(huyện Trường Sa - tỉnh Khánh Hoà - Việt Nam)
quần đảo Hoàng Sa
(huyện Hoàng Sa - TP.Đà Nẵng - Việt Nam)
12⁰
8⁰
104⁰
108⁰
112⁰
116⁰

## CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG

KHAI THÁC
DẦU MỎ, KHÍ ĐỐT VÀ THAN

- Dầu mỏ
- Khí đốt
- Than *(trên 10 triệu tấn/năm)*
- Than *(dưới 1 triệu tấn/năm)*
- Đường ống dẫn khí
- Bể than Quảng Ninh

NHÀ MÁY ĐIỆN

| | Nhiệt điện | Thuỷ điện |
|---|---|---|
| *Trên 1000 MW* | ★ | ★ |
| *Dưới 1000 MW* | ★ | ★ |

- Nhà máy thuỷ điện đang xây dựng

HỆ THỐNG TRẠM
VÀ ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN

- Trạm 500KV
- Trạm 220KV
- Đường dây 500KV
- Đường dây 220KV

SẢN LƯỢNG KHAI THÁC
DẦU THÔ VÀ THAN SẠCH
CẢ NƯỚC QUA CÁC NĂM
(đơn vị: triệu tấn)

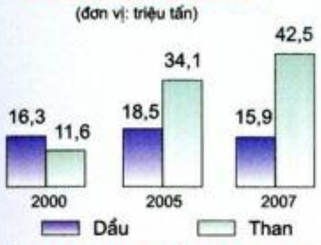


SẢN LƯỢNG ĐIỆN CẢ NƯỚC QUA CÁC NĂM
(đơn vị: tỉ kWh)

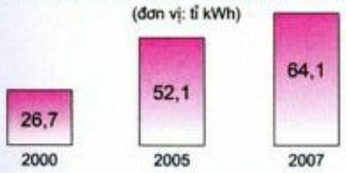


TỈ TRỌNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT
CỦA CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG
SO VỚI TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP
(giá so sánh 1994; đơn vị: %)

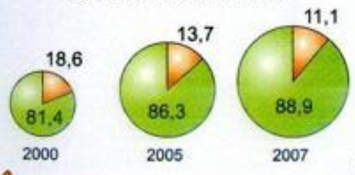


- Công nghiệp năng lượng
- Các ngành công nghiệp khác

Lũng Cú, Hà Giang, A Pa Chải, Lào Cai, Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên Phủ, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Yên Bái, Việt Trì, Sơn La, Mộc Châu, Hải Dương, Quảng Ninh, Hạ Long, Hải Phòng, HÀ NỘI, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hoá, Vinh, Hà Tĩnh, Đồng Hới, Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Pleiku, Quy Nhơn, Tuy Hoà, Buôn Ma Thuột, Nha Trang, Đà Lạt, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Bảo Lộc, Biên Hoà, Phan Thiết, TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Cao Lãnh, Tân An, Long Xuyên, Bến Tre, Rạch Giá, Trà Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Cà Mau, Bạc Liêu, Hà Tiên, Đ. Phú Quốc, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa, Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng, Lan Đỏ, Lan Tây, Cái Nước (Bunga Kêkoa), Quần đảo Hoàng Sa, Quần đảo Trường Sa, Q.Đ. Côn Sơn, Tiền Hải, Ninh Bình, Bỉm Sơn, Thanh Hoá, Bỉm Sơn, Nghi Sơn, Cửa Đạt, Bản Vẽ, Rào Quán, A Vương, Xê Xan 3, Xê Xan 3A, Xê Xan 4, Yaly, Vĩnh Sơn, Sông Hinh, Xrê Pôk 4, Xrê Pôk 3, Đrây Hling, Buôn Kuốp, Đức Xuyên, Buôn Tua Srah, Đồng Nai 4, Đồng Nai 3, Đa Nhim, Đại Ninh, Hàm Thuận - Đa Mi, Thác Mơ, Cần Đơn, Trị An, Thủ Đức, Phú Lâm, Phú Mỹ, Bà Rịa, Trà Nóc, Hà Tiên, Cà Mau, Bạc Liêu, Nậm Mu, Quỳnh Nhai, Thác Bà, Phú Lương, Na Dương, Phả Lại, Uông Bí, Móng Cái, Hoà Bình, Hải Phòng, Đông Hới, S. Hồng, S. Đà, S. Lô, S. Gâm, H. Thạch Hà, H. Hoà Bình, S. Chu, S. Cả, S. Mã, S. Ba, S. Trà Khúc, S. Vu Gia, H. Tri Ân, S. Tiền, S. Hậu

## CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM

TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP

Rất lớn — Lớn — Vừa — Nhỏ

CÁC NGÀNH CHẾ BIẾN CHÍNH

- Lương thực
- Chè, cà phê, thuốc lá, hạt điều
- Rượu, bia, nước giải khát
- Đường sữa, bánh kẹo
- Sản phẩm chăn nuôi
- Thuỷ hải sản

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT
CỦA CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN
LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM QUA CÁC NĂM
(giá so sánh 1994; đơn vị: nghìn tỉ đồng)

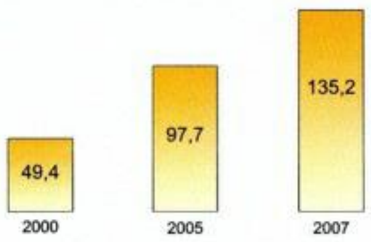


TỈ TRỌNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT
CỦA CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC,
THỰC PHẨM SO VỚI TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP
(giá so sánh 1994; đơn vị: %)

- Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm
- Các ngành công nghiệp khác

## CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG

TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP

Rất lớn — Lớn — Vừa — Nhỏ

CÁC NGÀNH SẢN XUẤT CHÍNH

- Dệt, may
- Da, giày
- Gỗ, giấy, xenlulô
- Giấy, in, văn phòng phẩm

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT
CỦA CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT
HÀNG TIÊU DÙNG QUA CÁC NĂM
(giá so sánh 1994; đơn vị: nghìn tỉ đồng)

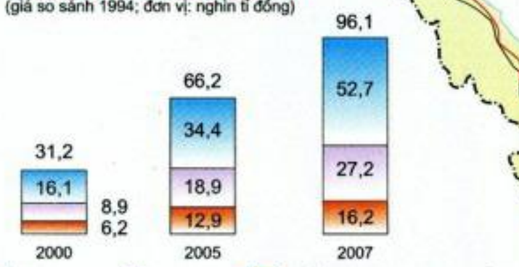


TỈ TRỌNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT
CỦA CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG
SO VỚI TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP
(giá so sánh 1994; đơn vị: %)

- Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng
- Các ngành công nghiệp khác

Đoàn tàu trên đường sắt Thống nhất

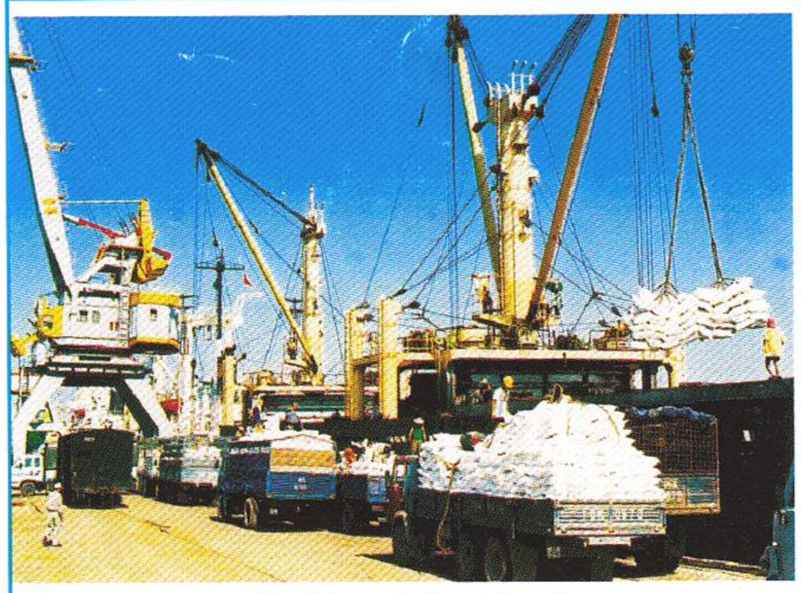

Bốc dỡ hàng ở cảng Hải Phòng

TỈ LỆ 1 : 18 000 000

180 90 0 180 360 km

TỈ LỆ 1 : 6 000 000

60 30 0 60 120 180 240 300km

# THƯƠNG MẠI (năm 2007)

## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG CÁC TỈNH TÍNH THEO ĐẦU NGƯỜI

(theo giá thực tế ; đơn vị : triệu đồng)

- Dưới 4
- Từ 4 đến 8
- Từ trên 8 đến 12
- Từ trên 12 đến 16
- Trên 16

## XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA CÁC TỈNH

- Xuất khẩu
- Nhập khẩu
- 1 mm tương ứng với 60 triệu đôla Mĩ
- Dưới 15 triệu đôla Mĩ

Các tỉnh đánh số trên bản đồ :
1. Bắc Ninh, 2. Đồng Tháp, 3. Hải Dương,
4, Hưng Yên, 5. TP. Hồ Chí Minh

TỈ LỆ 1 : 9 000 000

90 45 0 90 180 km

TỈ LỆ 1 : 40 000 000

TRUNG QUỐC

LÀO

CAMPUCHIA

VIỆT NAM

VỊNH BẮC BỘ

VỊNH THÁI LAN

Chí tuyến Bắc

20°

16°

12°

104°

108°

112°

116°

Lũng Cú
Hà Giang
Hang Pác Bó
Cao Bằng
Lào Cai
Lào Cai
Hang Chui
A Pa Chải
Sa Pa
Ba Bể
Bắc Kạn
Hoàng Liên
SÔNG HỒNG
S.Lô
S.Gâm
hồ Thác Bà
Mỹ Lâm
Hữu Nghị
Tân Trào
Tam Thanh
Lạng Sơn
Hồ Thác Bà
Điện Biên
sông Đà
Thái Nguyên
Chợ Kỳ Lừa
Yên Bái
Điện Biên Phủ
Tam Đảo
Móng Cái
Đền Hùng
Ải Chi Lăng
Sơn La
Tây Trang
Cổ Loa
Trà Cổ
Việt Trì
Nhà tù Sơn La
Xuân Sơn
Đông Kỳ
Yên Tử
Bãi Tử Long
Ba Vì
Bát Tràng
Hạ Long
Quảng Hanh
Thuỷ điện Hoà Bình
HÀ NỘI
Vịnh Hạ Long
Hội chợ trâu
Vạn Phúc
Hải Phòng
Cát Bà
Kim Bôi
Chùa Hương
Đồ Sơn
Hoa Lư
Đồng Châu
Đồng bằng Sông Hồng
Cúc Phương
Phủ Giầy
Xuân Thuỷ
Ninh Bình
Tam Cốc-Bích Động
Đ.Bạch Long Vĩ
Thịnh Long
Thanh Hoá
Sầm Sơn
Bến En
Nậm Cắn
hòn Mê
Tây Nghệ An
S.Cả
Pù Mát
Quê hương Bác Hồ
Cửa Lò
Vinh
Cầu Treo
Hà Tĩnh
Thiên Cầm
Vũ Quang
VIÊNG CHĂN
S.Gianh
Cha Lo
Đá Nhảy
Phong Nha Kẻ Bàng
Đồng Hới
Đ.Cồn Cỏ
Suối Bang
Địa đạo Vĩnh Mốc
Lao Bảo
Đông Hà
Khe Sanh
Thuận An
Sông Hương-núi Ngự Bình
Cố đô Huế
Cảnh Dương
Lăng Cô
Huế
Đà Nẵng
Bạch Mã
Non Nước
Bà Nà
Cù Lao Chàm
Phố cổ Hội An
Di tích Mỹ Sơn
Đ.Lý Sơn
Mỹ Khê
Quảng Ngãi
S.MÊ CÔNG
Bờ Y
Ba Tơ
Sa Huỳnh
Chư Mom Ray
Kon Tum
Kon Ka Kinh
Nhà tù Pleiku
Hội Văn
Pleiku
Tây Sơn
Quy Nhơn
cù lao Xanh
Hội đâm trâu
Ba Na
Tuy Hoà
Yok Đôn
S.Đà Rằng
Đại Lãnh
Buôn Ma Thuột
Nhà tù Buôn Ma Thuột
Vịnh Vân Phong
Đốc Lết
Chư Yang Sin
Tháp Bà
Viện Hải Dương học
Nha Trang
Bidoup-Núi Bà
Hồ Xuân Hương
Phước Bình
Bù Gia Mập
Đà Lạt
Katê
Núi Chúa
Lò Gò-Xa Mát
S.Đồng Nai
Phan Rang-Tháp Chàm
Núi Bà Đen
Cát Tiên
Bầu Trúc
Ninh Chữ
Tây Ninh
H.Dầu Tiếng
H.Tri An
Vĩnh Hảo
Cà Ná
Củ Chi
Tân Vạn
Vĩnh Xương
Mộc Bài
Phan Thiết
Mũi Né
Châu Đốc
Tràm Chim
Dinh Độc Lập
Tháp Nhà Rồng
Long Phước
TP.Hồ Chí Minh
Bình Châu
Đ.Phú Quý
Bà Chúa Xứ
Nhà tù Hà Tiên
Cần Giờ
Phú Quốc
Đ.Phú Quốc
Long Xuyên
Thắng Tam
Vũng Tàu
Bãi Khem
Bến Ninh Kiều
Nhà tù Phú Quốc
Kiên Giang
Rạch Giá
Cần Thơ
Trà Vinh
hòn Rái
U Minh Thượng
QĐ.Nam Du
Sóc Trăng
U Minh Hạ
Oóc Om Bóc
QĐ.Thổ Chu
Cà Mau
Mũi Cà Mau
Côn Đảo
QĐ.Côn Sơn
Nhà tù Côn Đảo
mũi Cà Mau
hòn Trứng Lớn
hòn Trứng Nhỏ
hòn Khoai
PHNÔM PÊNH
Đ.Hải Nam
Đ.Cồn Cỏ
Đ.Phú Quý
hòn Hải
QĐ.Côn Sơn
VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh
Đ.Phú Quốc
BIỂN ĐÔNG
quần đảo Hoàng Sa (huyện Hoàng Sa - TP.Đà Nẵng - Việt Nam)
quần đảo Trường Sa (huyện Trường Sa - tỉnh Khánh Hoà - Việt Nam)

## TRUNG TÂM DU LỊCH

- Trung tâm quốc gia
- Trung tâm vùng

## ĐIỂM DU LỊCH

### TÀI NGUYÊN DU LỊCH TỰ NHIÊN

- Di sản thiên nhiên thế giới
- Vườn quốc gia
- Khu dự trữ sinh quyển thế giới
- Hang, động
- Nước khoáng
- Du lịch biển
- Thắng cảnh

### TÀI NGUYÊN DU LỊCH NHÂN VĂN

- Di sản văn hoá thế giới
- Di tích lịch sử cách mạng, văn hoá, kiến trúc nghệ thuật
- Lễ hội truyền thống
- Làng nghề cổ truyền

PHÂN TẦNG ĐỘ CAO

0 — 50 — 500 — trên 500 m

## KHÁCH DU LỊCH VÀ DOANH THU TỪ DU LỊCH

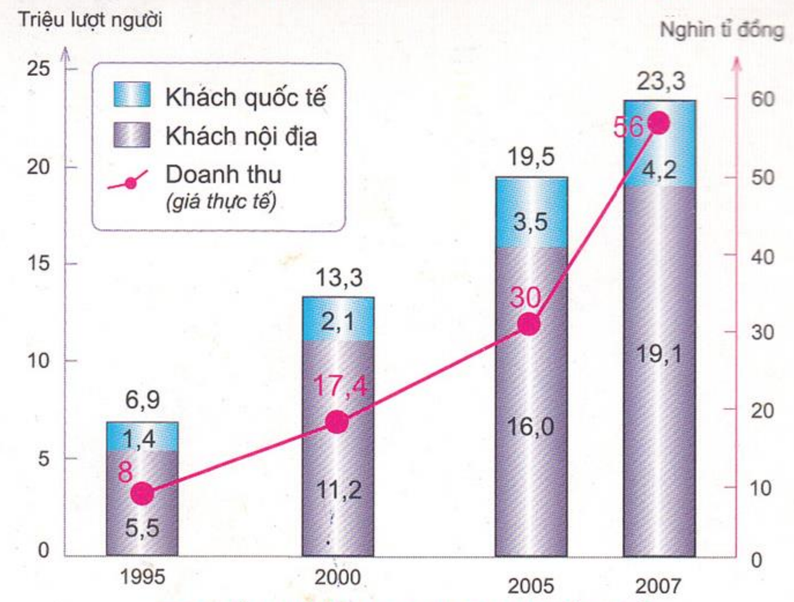


## CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ PHÂN THEO KHU VỰC, QUỐC GIA, VÙNG LÃNH THỔ

(đơn vị: %)

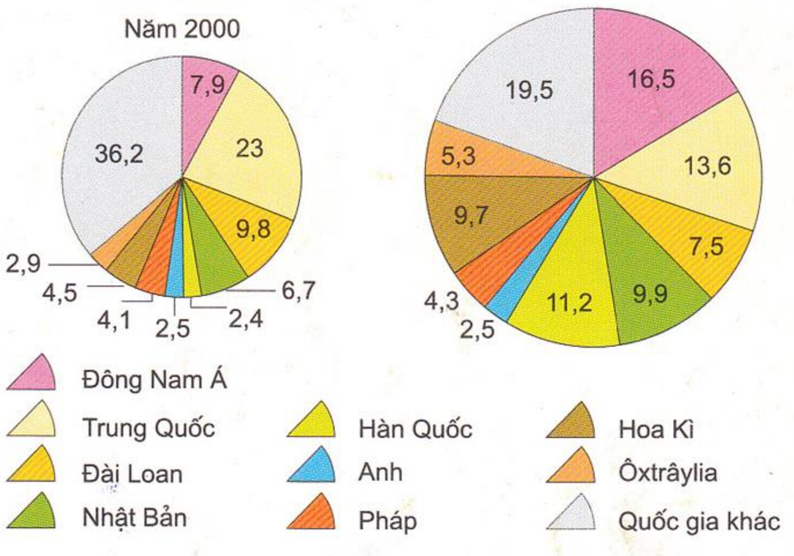


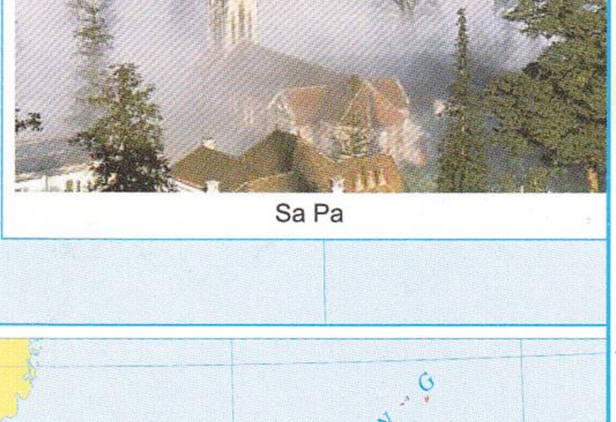

Cố đô Huế

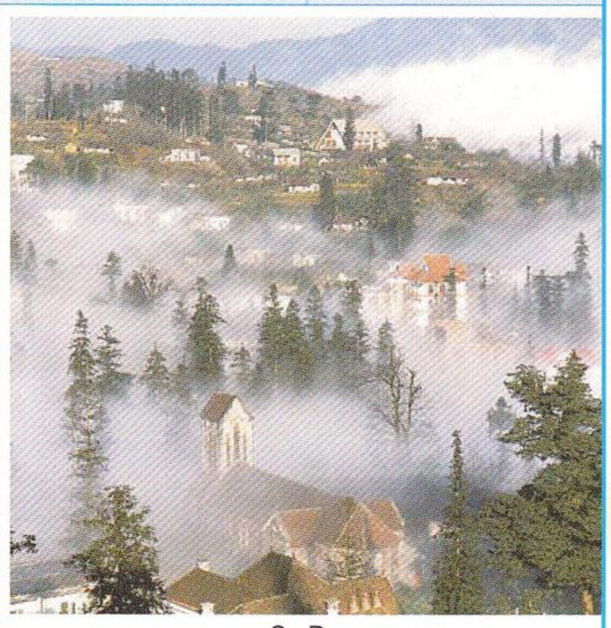

Sa Pa

TỈ LỆ 1 : 6 000 000

60 30 0 60 120 180 240 300 km

TỈ LỆ 1 : 18 000 000

180 90 0 180 360 km

# VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ, VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

## KINH TẾ (năm 2007)

TỈ LỆ 1 : 3 000 000

30 15 0 30 60 90 120 150 km

TỰ NHIÊN

KINH TẾ (năm 2007)

TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

BẮC TRUNG BỘ

DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

VỊNH BẮC BỘ

CAO NGUYÊN HỮU HẠN

CAO NGUYÊN XIÊNG KHOẢNG

LÀO

TRƯỜNG SƠN

Na Mèo

THANH HOÁ

BỈM SƠN

Cẩm Thuỷ

Thọ Xuân

Cố Định

Nậm Cắn

Quỳ Châu

Quỳ Hợp

NGHỆ AN

Tĩnh Gia

hòn Mê

Nghi Sơn

Quỳnh Lưu

Đông Nam Nghệ An

Đô Lương

Cửa Lò

VINH

Thạch Khê

Cầu Treo

HÀ TĨNH

Vũng Áng

Hòn La

Chà Lo

QUẢNG BÌNH

Cửa Gianh

Nhật Lệ

ĐỒNG HỚI

đảo Cồn Cỏ

Suối Bàng

ĐÔNG HÀ

QUẢNG TRỊ

Thuận An

HUẾ

Chân Mây

Chân Mây-Lăng Cô

THỪA THIÊN - HUẾ

NAM ĐỊNH

Cửa Đáy

Cửa Hới

SẦM SƠN

Nghĩa Đàn

hòn Mê

Đ. Nghi Sơn (Đ. Biển Sơn)

Diễn Châu

VINH DIỄN CHÂU

Cửa Hội

hòn Mắt

Nam Đàn

đèo Keo Nưa

Kì Anh

mũi Rộn

hòn Sơn Dương

đèo Ngang

Cửa Gianh

đèo Mụ Giạ

đông Phong Nha

KHỐI NÚI KẺ BÀNG

Lao Bảo

đảo Cồn Cỏ

Cửa Tùng

Cửa Việt

Cửa Thuận An

Cửa Tư Hiền

M. Chân Mây Đông

đèo Hải Vân

ĐÀ NẴNG

đảo Bạch Long Vĩ

Cửa Ba Lạt

Cửa Thái Bình

Cửa Văn Úc

Cửa Nam Triệu

Đảo Cát Bà

Q.Đ. Long Châu

1587 N. ĐIỆN PHA PHONG

1291 N. PU HUẠT

2452 N. PU XAI LAI LENG

538 NÚI NƯA

454

1701

1774

20°

18°

16°

### GDP CỦA VÙNG SO VỚI GDP CẢ NƯỚC (năm 2007)

GDP cả nước : **1 143 715** tỉ đồng

(theo giá thực tế; đơn vị: %)

Các vùng khác

Vùng Bắc Trung Bộ

### CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA VÙNG BẮC TRUNG BỘ

(năm 2007; đơn vị:%)

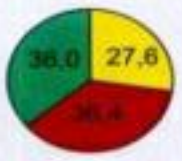


Nông, lâm, thủy sản

Công nghiệp và xây dựng

Dịch vụ

TỈ LỆ 1 : 3 000 000

30 15 0 30 60 90 120 150 km

# VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ, VÙNG TÂY NGUYÊN

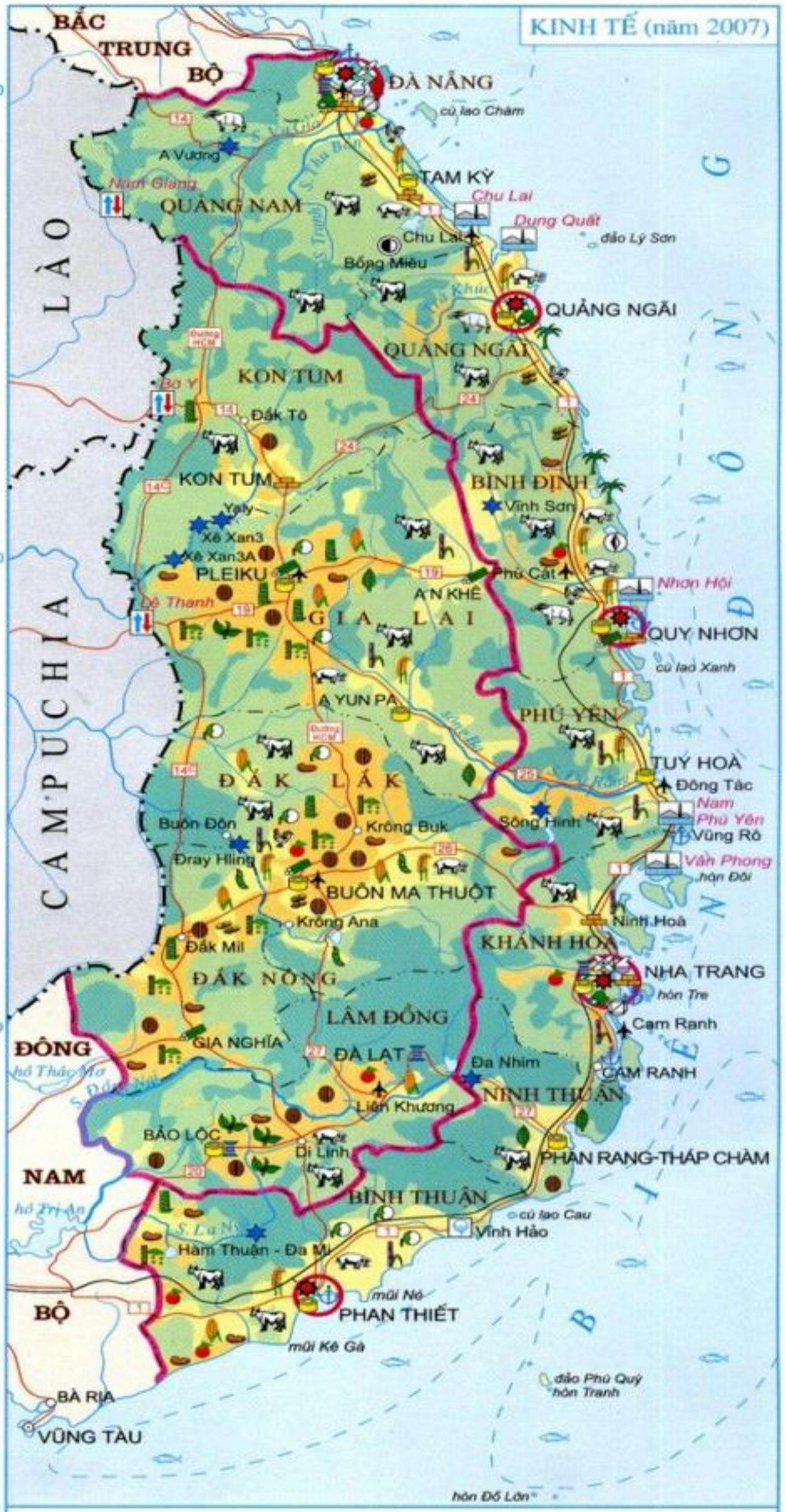


GDP CỦA CÁC VÙNG SO VỚI GDP CẢ NƯỚC (năm 2007)

GDP cả nước : **1 143 715** tỉ đồng

(theo giá thực tế - đơn vị : %)

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA CÁC VÙNG

(đơn vị : %)

TỰ NHIÊN

CAMPUCHIA

PHNÔM PÊNH

Xa Mát

Lộc Ninh

TÂY NINH

ĐÔNG XOÀI

ĐÔNG NAM BỘ

Đinh Quán

Gò Dầu

THỦ DẦU MỘT

BIÊN HOÀ

LONG KHÁNH

TP. HỒ CHÍ MINH

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

CAO NGUYÊN MƠ NÔNG

GIA NGHĨA

CAO NGUYÊN LÂM VIÊN

ĐÀ LẠT

TÂY NGUYÊN

CAO NGUYÊN DI LINH

DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

PHAN THIẾT

mũi Né

mũi Kê Gà

CHÂU ĐỐC

Mộc Hoá

TÂN AN

MỸ THO

GÒ CÔNG

BÀ RỊA

VŨNG TÀU

Hồng Ngọc

Rạng Đông

Bạch Hổ

Rồng

HÀ TIÊN

Dương Đông

Đ. Phú Quốc

CAO LÃNH

LONG XUYÊN

SA ĐÉC

VĨNH LONG

BẾN TRE

Ba Tri

RẠCH GIÁ

CẦN THƠ

SÔNG HẬU

SÔNG TIỀN

SÔNG NAM

NGÃ BẢY

TRÀ VINH

VỊ THANH

SÓC TRĂNG

U Minh

BỘ CỬU LONG

BẠC LIÊU

CÀ MAU

Năm Căn

mũi Cà Mau

cửa Gành Hào

cửa Bảy Hạp

cửa Bồ Đề

hòn Chuối

hòn Bường

hòn Trường Lớn

hòn Trường Nhỏ

QĐ. Côn Sơn

hòn Bà

VỊNH THÁI LAN

BIỂN ĐÔNG

QĐ. Thổ Chu

QĐ. An Thới

QĐ. Nam Du

QĐ. Hà Tiên

QĐ. Bà Lụa

hòn Nghệ

hòn Tre

hòn Rái

hòn Khoai

hòn Cái Bàn

## KINH TẾ (năm 2007)

### CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA CÁC VÙNG

(đơn vị : %)

### GDP CỦA CÁC VÙNG SO VỚI GDP CẢ NƯỚC (năm 2007)

GDP cả nước : **1 143 715** tỉ đồng

(theo giá thực tế ; đơn vị : %)

Cần Đơn

Thác Mơ

BÌNH PHƯỚC

Hoà Lư

TÂY NINH

ĐỒNG NAI

BÌNH DƯƠNG

Trị An

Mộc Bài

Đồng Tháp

An Giang

Hà Tiên

Kiên Lương

AN GIANG

KIÊN GIANG

ĐỒNG THÁP

LONG AN

TIỀN GIANG

BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Phú Mỹ

Bà Rịa

Phú Quốc

Định An

TỈ LỆ 1 : 3 000 000

30 15 0 30 60 90 120 150km

# CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

## VỊ TRÍ VÀ PHÂN BỐ CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

TỈ LỆ 1 : 12 000 000

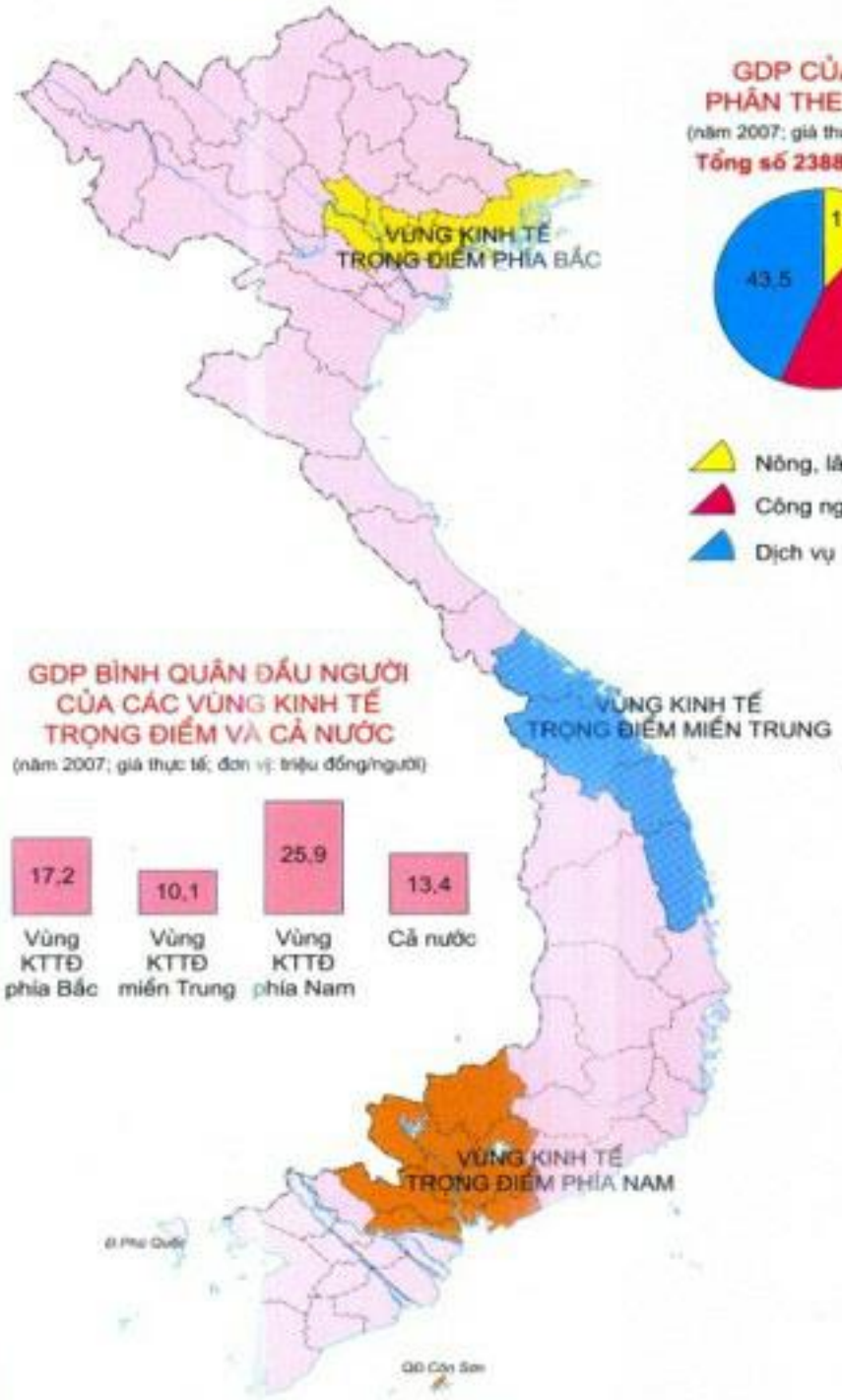


### GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÀ CẢ NƯỚC

(năm 2007; giá thực tế; đơn vị: triệu đồng/người)




### DÂN SỐ, DIỆN TÍCH CỦA 3 VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM SO VỚI CẢ NƯỚC

(năm 2007; đơn vị: %)

### GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO TỈNH CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

(năm 2007; giá thực tế; đơn vị: triệu đồng/người)

### GDP CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM SO VỚI CẢ NƯỚC

(giá thực tế; đơn vị: %)

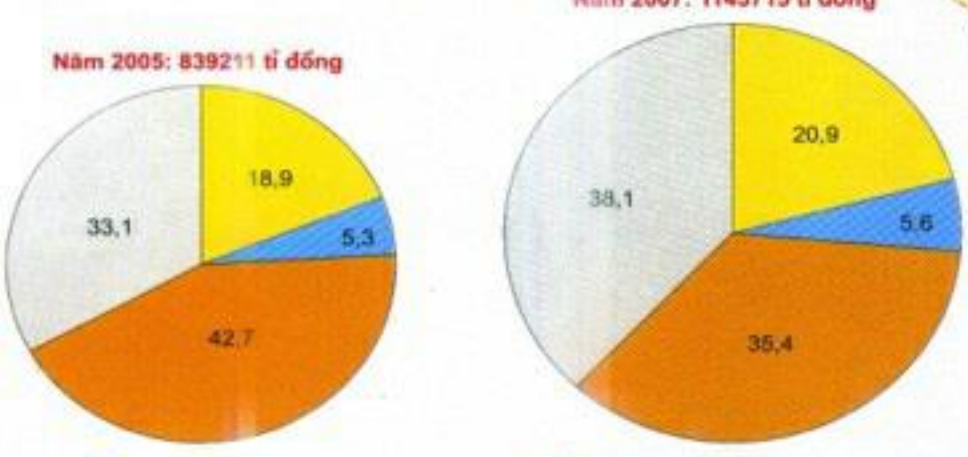


### GDP CỦA VÙNG PHÂN THEO NGÀNH

(năm 2007; giá thực tế; đơn vị: %)

Tổng số 238866,1 tỉ đồng

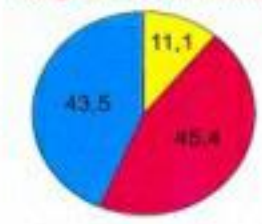


### GDP CỦA VÙNG PHÂN THEO NGÀNH

(năm 2007; giá thực tế; đơn vị: %)

Tổng số 63587,6 tỉ đồng

## VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA BẮC

TỈ LỆ 1 : 3 000 000

CÁC TỈNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ: 1-BẮC NINH, 2-HẢI DƯƠNG, 3-HƯNG YÊN

## VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

TỈ LỆ 1 : 3 000 000

## VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

TỈ LỆ 1 : 3 000 000

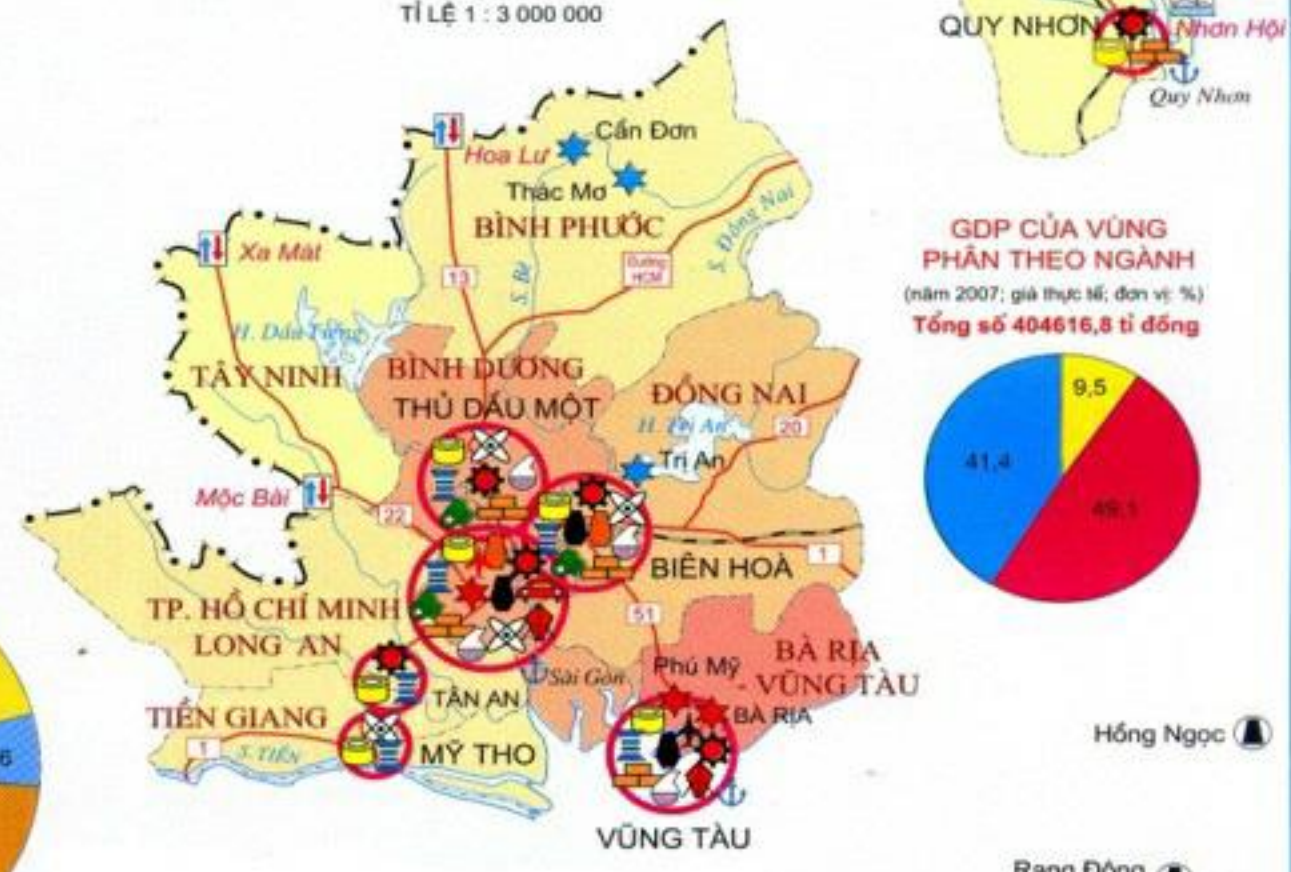


### GDP CỦA VÙNG PHÂN THEO NGÀNH

(năm 2007; giá thực tế; đơn vị: %)

Tổng số 404616,8 tỉ đồng




Di sản thiên nhiên thế giới
Di sản văn hoá thế giới
Sân bay quốc tế
Sân bay trong nước